

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2025

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KY KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2025
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 49/TB-HĐKT ngày 23 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2025)

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|----|----------------|-----------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|---------|-----------|
| 1 | Nguyễn Hữu Hải | An | 16/09/1999 | TP. Hà Nội | 01 | 52 | 59 | 55 | ĐẠT |
| 2 | Trần Bình | An | 03/07/1992 | TP. Hà Nội | 02 | 29.25 | 58.75 | 45 | KHÔNG ĐẠT |
| 3 | Nguyễn Thuý | An | 31/12/1999 | TP. Hà Nội | 03 | 64.5 | 52.25 | 55 | ĐẠT |
| 4 | Trần Thuận | An | 12/05/1988 | TP. Hà Nội | 04 | 39.25 | 56.5 | 45 | KHÔNG ĐẠT |
| 5 | Nguyễn Thị | An | 05/09/1999 | Thái Nguyên | 05 | 40.5 | 50.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT |
| 6 | Nguyễn Bá | An | 06/12/1985 | Bắc Ninh | 06 | 55.5 | 47 | 50 | KHÔNG ĐẠT |
| 7 | Lê Xuân | An | 27/12/1994 | Khánh Hòa | 07 | 44.5 | 39.75 | 65 | KHÔNG ĐẠT |
| 8 | Trương Quốc | Ân | 07/10/1987 | TP. Hà Nội | 08 | 38.75 | 63.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT |
| 9 | Hoàng Tú | Anh | 06/12/1999 | TP. Hà Nội | 09 | 41.75 | 51.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT |
| 10 | Hoàng Ngọc | Anh | 21/12/1989 | TP. Hà Nội | 10 | 43.5 | 60.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT |
| 11 | Lại Đức | Anh | 03/03/2000 | TP. Hà Nội | 11 | 52.5 | 65.75 | 60 | ĐẠT |

Đ. Minh

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|----|----------------|-----|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 12 | Đỗ Thị Lan | Anh | 17/01/1994 | TP. Hà Nội | 12 | 63.5 | 83.75 | 60 | ĐẠT | |
| 13 | Nguyễn Đức | Anh | 26/10/1978 | TP. Hà Nội | 13 | 35.75 | 60.25 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 14 | Lương Thế | Anh | 18/02/1998 | TP. Hà Nội | 14 | 69.75 | 74 | 52.5 | ĐẠT | |
| 15 | Vũ Minh | Anh | 11/11/1997 | TP. Hà Nội | 15 | 55.75 | 69.25 | 55 | ĐẠT | |
| 16 | Mai Tú | Anh | 06/07/1975 | TP. Hà Nội | 16 | 40.5 | 44.25 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 17 | Nguyễn Hoàng | Anh | 28/03/1998 | TP. Hà Nội | 17 | 28.5 | 55.75 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 18 | Phùng Tiến | Anh | 04/08/1996 | TP. Hà Nội | 18 | 34.5 | 50.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 19 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 26/06/1997 | TP. Hà Nội | 19 | 47.25 | 69 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 20 | Nguyễn Lan | Anh | 14/04/1991 | TP. Hà Nội | 20 | 70.5 | 70.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 21 | Phạm Duy | Anh | 12/08/1997 | TP. Hà Nội | 21 | 45.75 | 59.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 22 | Nguyễn Phương | Anh | 29/08/1996 | TP. Hà Nội | 22 | 45 | 64.25 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 23 | Lê Vân | Anh | 27/12/1993 | TP. Hà Nội | 23 | 57.25 | 56 | 55 | ĐẠT | |
| 24 | Lê Trang | Anh | 01/01/1999 | TP. Hà Nội | 24 | 52.5 | 71.5 | 50 | ĐẠT | |
| 25 | Nguyễn Tuấn | Anh | 21/02/1996 | TP. Hà Nội | 25 | 52.25 | 52 | 50 | ĐẠT | |
| 26 | Vũ Hoàng | Anh | 10/12/1998 | TP. Hà Nội | 26 | 39 | 56 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |
| 27 | Nguyễn Hà Đức | Anh | 29/11/1990 | TP. Hà Nội | 27 | 30.5 | 61.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 28 | Lê Trần Vân | Anh | 20/09/1999 | TP. Hà Nội | 28 | 44.25 | 55.25 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 29 | Hoàng Thu | Anh | 20/05/2000 | TP. Hà Nội | 29 | 39 | 76.75 | 65 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|----|-----------------|-----|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 30 | Ngô Phương | Anh | 19/10/1998 | TP. Hà Nội | 30 | 63.5 | 73.75 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 31 | Nguyễn Quý | Anh | 16/04/1993 | TP. Hà Nội | 31 | 20.25 | 55 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 32 | Nguyễn Minh | Anh | 30/07/2000 | TP. Hà Nội | 32 | 43.75 | 67 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 33 | Dương Thị Vân | Anh | 11/12/1983 | TP. Hà Nội | 33 | 50.25 | 65 | 60 | ĐẠT | |
| 34 | Nguyễn Quốc | Anh | 20/08/1999 | TP. Hà Nội | 34 | 51.75 | 70 | 62.5 | ĐẠT | |
| 35 | Dương Thị Hải | Anh | 03/01/1994 | TP. Hà Nội | 35 | 39.25 | 62.5 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |
| 36 | Vũ Thế | Anh | 06/10/1987 | TP. Hà Nội | 36 | 34 | 58.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 37 | Ngô Phương | Anh | 20/08/1999 | TP. Hà Nội | 37 | 41.25 | 62.75 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 38 | Nguyễn Hoàng | Anh | 25/10/1998 | TP. Hà Nội | 38 | 55 | 67.5 | 50 | ĐẠT | |
| 39 | Hoàng Hồng | Anh | 22/12/1998 | TP. Hà Nội | 39 | 68 | 72.5 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 40 | Phạm Ngọc | Anh | 27/02/1970 | TP. Hà Nội | 40 | 55.25 | 62 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 41 | Nguyễn Phương | Anh | 28/08/1998 | TP. Hà Nội | 41 | 51.75 | 76 | 50 | ĐẠT | |
| 42 | Đào Duy | Anh | 15/07/1995 | TP. Hà Nội | 42 | 50.5 | 63.5 | 50 | ĐẠT | |
| 43 | Phạm Thị Tố Vân | Anh | 10/02/1993 | TP. Hà Nội | 43 | | | | | Hoãn thi |
| 44 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 01/01/1989 | TP. Hà Nội | 44 | 51.75 | 68.75 | 52.5 | ĐẠT | |
| 45 | Vi Sơn | Anh | 07/05/1996 | TP. Hà Nội | 45 | 63.5 | 57 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 46 | Nguyễn Thị Kim | Anh | 28/10/1977 | TP. Hà Nội | 46 | 58 | 61.25 | 65 | ĐẠT | |
| 47 | Tổng Tuấn | Anh | 15/06/1976 | TP. Hà Nội | 47 | 37 | 50.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

LƯU
HỘI
LU
TOÀ

Đ. N. M. B.

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|----|-------------------|------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 48 | Vũ Đức | Anh | 09/08/1993 | TP. Hà Nội | 48 | 51.25 | 55.5 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 49 | Lưu Việt | Anh | 04/12/1997 | TP. Hà Nội | 49 | 45.75 | 66 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 50 | Ngô Tuấn | Anh | 02/10/1995 | TP. Hà Nội | 50 | 61.5 | 60.5 | 62.5 | ĐẠT | |
| 51 | Lê Thế | Anh | 18/06/1999 | TP. Hà Nội | 51 | 63 | 62.75 | 67.5 | ĐẠT | |
| 52 | Vũ Việt | Anh | 29/12/1999 | TP. Hải Phòng | 52 | 51.5 | 71.25 | 55 | ĐẠT | |
| 53 | Lê Đình Đức | Anh | 22/04/1999 | TP. Hà Nội | 53 | 52.5 | 60.5 | 50 | ĐẠT | |
| 54 | Nguyễn Khắc Quang | Anh | 20/11/2000 | TP. Hà Nội | 54 | 63.5 | 80.5 | 60 | ĐẠT | |
| 55 | Phan Thị Nguyên | Anh | 22/08/1997 | TP. Hà Nội | 55 | 53.25 | 59.25 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 56 | Trần Thị Ngọc | Ánh | 30/06/2000 | TP. Hà Nội | 56 | 62.5 | 74 | 60 | ĐẠT | |
| 57 | Lê Thị | Ánh | 28/01/1998 | TP. Hà Nội | 57 | 42.75 | 64 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 58 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 19/06/1981 | TP. Hà Nội | 58 | | | | | Hoãn thi |
| 59 | Lê Thị Kim | Ánh | 29/05/1997 | TP. Hà Nội | 59 | 60.5 | 45.25 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 60 | Hoàng Duy | Ba | 19/07/1998 | TP. Hà Nội | 60 | 59.75 | 75.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 61 | Nguyễn Thị | Bắc | 06/05/1979 | TP. Hà Nội | 61 | 50 | 79.75 | 50 | ĐẠT | |
| 62 | Nguyễn Quang | Bắc | 25/02/1984 | TP. Hà Nội | 62 | 52.25 | 59 | 52.5 | ĐẠT | |
| 63 | Trần Văn | Bách | 04/04/1990 | TP. Hà Nội | 63 | 54.25 | 68 | 52.5 | ĐẠT | |
| 64 | Lương Văn | Ban | 01/10/1996 | TP. Hà Nội | 64 | 44.5 | 51 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 65 | Vũ Văn | Bằng | 05/09/1978 | TP. Hà Nội | 65 | 55.5 | 59.5 | 50 | ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|----|---------------|-------|------------|-----------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 66 | Trần Văn | Bảo | 30/07/1978 | TP. Hà Nội | 66 | 25.75 | 55 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 67 | Nguyễn Đức | Bảy | 10/07/1988 | TP. Hà Nội | 67 | 55.75 | 52.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 68 | Lê Duy | Bảy | 12/07/1977 | Khánh Hòa | 68 | 36.25 | 57.5 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 69 | Nguyễn Thị | Bích | 14/12/1998 | Hưng Yên | 69 | 70.75 | 72.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 70 | Nguyễn Thế | Biên | 06/02/1999 | TP. Hà Nội | 70 | 51 | 59.25 | 60 | ĐẠT | |
| 71 | Nguyễn Văn | Biên | 02/04/1981 | TP. Hà Nội | 71 | | | | | Hoãn thi |
| 72 | Nguyễn Khắc | Bình | 15/02/1992 | TP. Hà Nội | 72 | 61 | 76 | 60 | ĐẠT | |
| 73 | Hà Thị Mộng | Bình | 15/12/1994 | TP. Hồ Chí Minh | 73 | 52.25 | 59 | 50 | ĐẠT | |
| 74 | Phạm Thị Bích | Cầm | 17/08/1995 | TP. Hà Nội | 74 | 59.75 | 76 | 60 | ĐẠT | |
| 75 | Thiều Minh | Châu | 18/02/1997 | TP. Hà Nội | 75 | 58.5 | 41.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 76 | Hán Thị Minh | Châu | 05/02/2000 | TP. Hà Nội | 76 | 61.5 | 76.75 | 60 | ĐẠT | |
| 77 | Hoàng Yến | Chi | 07/05/1994 | TP. Hà Nội | 77 | 50.25 | 84.75 | 65 | ĐẠT | |
| 78 | Bùi Thị Linh | Chi | 19/01/2000 | TP. Hà Nội | 78 | 61.25 | 76 | 65 | ĐẠT | |
| 79 | Trần Linh | Chi | 18/09/1997 | TP. Hà Nội | 79 | 68.75 | 74.75 | 50 | ĐẠT | |
| 80 | Vũ Thị Linh | Chi | 09/07/1994 | TP. Hà Nội | 80 | 70.75 | 76.25 | 55 | ĐẠT | |
| 81 | Diệp Thị Thúy | Chi | 10/08/1973 | Quảng Bình | 81 | | | | | Hoãn thi |
| 82 | Lê Quyết | Chiến | 16/04/1996 | TP. Hà Nội | 82 | 36.75 | 72 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 83 | Nguyễn Xuân | Chiến | 19/05/1988 | TP. Hồ Chí Minh | 83 | 44.25 | 59.5 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|----------------|--------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 84 | Phạm Thị Ngọc | Chính | 28/04/1993 | TP. Hà Nội | 84 | 59 | 68 | 55 | ĐẠT | |
| 85 | Nguyễn Hồng | Chính | 19/03/1983 | TP. Hải Phòng | 85 | 53.25 | 56 | 60 | ĐẠT | |
| 86 | Hoàng Bá | Chủ | 06/09/1989 | TP. Hà Nội | 86 | 39 | 34.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 87 | Nguyễn Quang | Chung | 21/09/1989 | TP. Hà Nội | 87 | 55.75 | 66.5 | 55 | ĐẠT | |
| 88 | Nguyễn Đức | Chung | 08/12/1985 | TP. Hà Nội | 88 | 58.25 | 61.5 | 60 | ĐẠT | |
| 89 | Phạm Văn | Chương | 29/03/1990 | TP. Hà Nội | 89 | 45 | 38.5 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 90 | Nguyễn Thị | Chuyên | 20/04/1995 | Hà Nam | 90 | 54.75 | 54 | 65 | ĐẠT | |
| 91 | Nguyễn Xuân | Công | 24/10/1987 | TP. Hà Nội | 91 | 50.75 | 77.75 | 50 | ĐẠT | |
| 92 | Nguyễn Thị Kim | Cúc | 23/07/1997 | TP. Hà Nội | 92 | 57.25 | 73 | 55 | ĐẠT | |
| 93 | Vũ Đặng Việt | Cường | 14/12/1982 | TP. Hà Nội | 93 | 27.75 | 58 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 94 | Tăng Xuân | Cường | 19/10/1972 | TP. Hà Nội | 94 | 40 | 31 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 95 | Phạm Huy | Cường | 17/02/1980 | TP. Hà Nội | 95 | 38.25 | 50.75 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 96 | Phạm Huy | Cường | 26/01/1993 | TP. Hà Nội | 96 | 45 | 72 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 97 | Dương Mạnh | Cường | 02/07/1986 | TP. Hà Nội | 97 | | | | | Hoãn thi |
| 98 | Lê Tất | Cường | 09/01/1999 | TP. Hà Nội | 98 | 50 | 55.5 | 50 | ĐẠT | |
| 99 | Lê Minh | Cường | 14/09/1988 | TP. Hà Nội | 99 | 56.5 | 64.5 | 50 | ĐẠT | |
| 100 | Nguyễn Thanh | Cường | 03/10/1986 | TP. Hà Nội | 100 | | | | | Hoãn thi |
| 101 | Trương Trọng | Đại | 12/08/1991 | TP. Hà Nội | 101 | 35.75 | 41 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-------------|------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 102 | Vũ | Đại | 06/09/1975 | TP. Hà Nội | 102 | 25.5 | 55 | 35 | KHÔNG ĐẠT | |
| 103 | Lê Bá | Đáng | 01/04/1979 | TP. Hà Nội | 103 | 50.75 | 45.25 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 104 | Nguyễn Tiến | Đạt | 18/07/1997 | TP. Hà Nội | 104 | 55.5 | 72.75 | 25 | KHÔNG ĐẠT | |
| 105 | Nguyễn Tiến | Đạt | 23/07/1996 | TP. Hà Nội | 105 | 40.5 | 63.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 106 | Lê Tiến | Đạt | 15/09/1999 | TP. Hà Nội | 106 | 60.5 | 58.75 | 52.5 | ĐẠT | |
| 107 | Lưu Tiến | Đạt | 11/09/1999 | TP. Hà Nội | 107 | 62 | 80.25 | 55 | ĐẠT | |
| 108 | Lê Tuấn | Đạt | 09/03/1983 | TP. Hà Nội | 108 | 51.75 | 43.75 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 109 | Nguyễn Văn | Đạt | 23/05/1991 | TP. Hà Nội | 109 | 56 | 59 | 52.5 | ĐẠT | |
| 110 | Phạm Văn | Đạt | 29/10/1993 | TP. Hà Nội | 110 | 53 | 69.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 111 | Phạm Tiến | Đạt | 05/09/1998 | TP. Hà Nội | 111 | 53.5 | 53.5 | 50 | ĐẠT | |
| 112 | Trần Quốc | Đạt | 14/03/1999 | TP. Hà Nội | 112 | 62.75 | 70.75 | 67.5 | ĐẠT | |
| 113 | Nguyễn Xuân | Dậu | 10/01/1988 | TP. Hà Nội | 113 | 55.25 | 57.75 | 52.5 | ĐẠT | |
| 114 | Chu Bá | Định | 22/11/1990 | TP. Hà Nội | 114 | 66.75 | 63.5 | 62.5 | ĐẠT | |
| 115 | Võ Thúc | Định | 09/07/1980 | TP. Hà Nội | 115 | 52.75 | 56 | 50 | ĐẠT | |
| 116 | Nguyễn Thị | Dị | 04/09/1998 | TP. Hà Nội | 116 | 50.75 | 63.25 | 60 | ĐẠT | |
| 117 | Lê Quang | Đông | 04/11/1984 | Thanh Hóa | 117 | 51.5 | 54.5 | 50 | ĐẠT | |
| 118 | Ngô Văn | Đông | 30/01/2000 | TP. Hà Nội | 118 | 60 | 73 | 57.5 | ĐẠT | |
| 119 | Phan Kim | Du | 05/09/1999 | TP. Hà Nội | 119 | 33 | 43 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|---------------|------|------------|-----------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 120 | Nguyễn Văn | Dự | 10/01/1979 | TP. Hà Nội | 120 | 35.75 | 43.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 121 | Nguyễn Hồng | Đức | 30/03/1999 | TP. Hà Nội | 121 | 51.5 | 66.5 | 52.5 | ĐẠT | |
| 122 | Vũ Văn | Đức | 15/09/1997 | TP. Hà Nội | 122 | 53 | 79 | 57.5 | ĐẠT | |
| 123 | Nguyễn Trung | Đức | 29/12/1998 | TP. Hà Nội | 123 | 58 | 51.75 | 52.5 | ĐẠT | |
| 124 | Dương Đình | Đức | 10/11/1992 | TP. Hà Nội | 124 | 28 | 75.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 125 | Bùi Minh | Đức | 12/11/1998 | TP. Hà Nội | 125 | 54.75 | 68.75 | 62.5 | ĐẠT | |
| 126 | Nguyễn Minh | Đức | 12/03/1980 | TP. Hà Nội | 126 | | | | | Hoãn thi |
| 127 | Nguyễn Minh | Đức | 23/01/1989 | TP. Hà Nội | 127 | 51.25 | 65.75 | 62.5 | ĐẠT | |
| 128 | Lại Duy | Đức | 01/09/1974 | TP. Hà Nội | 128 | 50 | 42 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 129 | Phan Minh | Đức | 20/02/1997 | TP. Hà Nội | 129 | 55 | 71.5 | 52.5 | ĐẠT | |
| 130 | Cao Minh | Đức | 21/08/1996 | Nghệ An | 130 | 43.25 | 64 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 131 | Nguyễn Xuân | Đức | 23/12/1985 | Nghệ An | 131 | 23.5 | 50.25 | 51 | KHÔNG ĐẠT | |
| 132 | Đặng Quốc | Đức | 02/10/1996 | Hà Tĩnh | 132 | 42.75 | 58.25 | 53 | KHÔNG ĐẠT | |
| 133 | Nguyễn Đình | Đức | 03/11/1999 | TP. Hồ Chí Minh | 133 | 67.75 | 63 | 56 | ĐẠT | |
| 134 | Phạm Thị Thùy | Dung | 13/11/1999 | TP. Hà Nội | 134 | 60 | 80.75 | 57 | ĐẠT | |
| 135 | Phạm Thị | Dung | 17/03/2000 | Nghệ An | 135 | 44.75 | 44.75 | 47 | KHÔNG ĐẠT | |
| 136 | Trần Trung | Dũng | 14/02/1972 | TP. Hà Nội | 136 | 37.25 | 67.75 | 47 | KHÔNG ĐẠT | |
| 137 | Nguyễn Ngọc | Dũng | 12/06/1999 | TP. Hà Nội | 137 | 50 | 68 | 53 | ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------------|-------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 138 | Trương Văn | Dũng | 30/04/1985 | TP. Hà Nội | 138 | 37.5 | 39 | 53 | KHÔNG ĐẠT | |
| 139 | Đầu Anh | Dũng | 24/08/1983 | TP. Hà Nội | 139 | 41.5 | 63.25 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 140 | Nguyễn Chí | Dũng | 22/08/1990 | TP. Hà Nội | 140 | 31.5 | 52.75 | 51 | KHÔNG ĐẠT | |
| 141 | Dương Việt | Dũng | 05/12/1983 | TP. Hà Nội | 141 | | | | | Hoãn thi |
| 142 | Trần Văn | Dũng | 22/01/1999 | TP. Hà Nội | 142 | 58.25 | 93.25 | 54 | ĐẠT | |
| 143 | Nguyễn Phúc | Dũng | 21/03/1998 | TP. Hà Nội | 143 | 46.25 | 58.25 | 57 | KHÔNG ĐẠT | |
| 144 | Đỗ Việt | Dũng | 23/05/1971 | TP. Hà Nội | 144 | 57.5 | 60 | 58 | ĐẠT | |
| 145 | Phạm Thành | Dũng | 09/12/1980 | Quảng Ninh | 145 | 15.5 | 29 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 146 | Nguyễn Minh | Dương | 30/07/2000 | TP. Hà Nội | 146 | 39.5 | 59 | 56 | KHÔNG ĐẠT | |
| 147 | Trịnh Đăng | Dương | 16/02/1999 | TP. Hà Nội | 147 | | | | | Hoãn thi |
| 148 | Đàm Thùy | Dương | 20/12/2000 | TP. Hà Nội | 148 | 39.25 | 41 | 56 | KHÔNG ĐẠT | |
| 149 | Bùi Thị Thùy | Dương | 30/12/1987 | TP. Hải Phòng | 149 | 57.5 | 61 | 56 | ĐẠT | |
| 150 | Nguyễn Khánh | Duy | 29/06/1999 | TP. Hà Nội | 150 | 62.5 | 79.25 | 51 | ĐẠT | |
| 151 | Dương Đức | Duy | 26/01/1993 | TP. Hà Nội | 151 | 44.5 | 74.5 | 53 | KHÔNG ĐẠT | |
| 152 | Lê | Duy | 18/09/1987 | TP. Hà Nội | 152 | 59.5 | 53 | 54 | ĐẠT | |
| 153 | Nguyễn Công | Duy | 19/12/1989 | TP. Hà Nội | 153 | 31.25 | 57.75 | 54 | KHÔNG ĐẠT | |
| 154 | Phan | Duy | 17/11/1987 | TP. Hà Nội | 154 | 72.25 | 58.75 | 56 | ĐẠT | |
| 155 | Đào Thị | Duyên | 06/11/1997 | TP. Hà Nội | 155 | 51 | 63.25 | 54 | ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 156 | Nguyễn Hương | Duyên | 03/10/1995 | TP. Hà Nội | 156 | 64 | 62.5 | 55 | ĐẠT | |
| 157 | Hoàng Thị Kim | Duyên | 03/06/1993 | TP. Hà Nội | 157 | 65 | 74 | 50 | ĐẠT | |
| 158 | Dương Ngô | Giang | 13/11/1983 | TP. Hà Nội | 158 | 36 | 43 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 159 | Hoàng Hoàng | Giang | 09/12/1983 | TP. Hà Nội | 159 | 50.75 | 53 | 50 | ĐẠT | |
| 160 | Phan Thị | Giang | 20/07/1999 | TP. Hà Nội | 160 | 31.75 | 66 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 161 | Nguyễn Thu | Giang | 20/03/1997 | TP. Hà Nội | 161 | 57.5 | 67.5 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 162 | Trương Lê Ngân | Giang | 26/07/1999 | TP. Hà Nội | 162 | 65.25 | 70.25 | 70 | ĐẠT | |
| 163 | Trần Hồng | Giang | 14/09/1983 | TP. Hà Nội | 163 | 52.75 | 71 | 50 | ĐẠT | |
| 164 | Nguyễn Thị Thuý | Giang | 05/11/1984 | TP. Hà Nội | 164 | 55.75 | 61.5 | 50 | ĐẠT | |
| 165 | Đỗ Thị Linh | Giang | 17/04/1994 | TP. Hà Nội | 165 | 58 | 68 | 55 | ĐẠT | |
| 166 | Nguyễn Thị Lam | Giang | 03/02/1964 | TP. Hà Nội | 166 | 50.25 | 47.25 | 75 | KHÔNG ĐẠT | |
| 167 | Nguyễn Thị Châu | Giang | 24/01/1994 | TP. Hà Nội | 167 | 60.75 | 68.25 | 70 | ĐẠT | |
| 168 | Nguyễn Trường | Giang | 12/12/2000 | TP. Hà Nội | 168 | 39 | 73.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 169 | Đình Hương | Giang | 05/11/1997 | Quảng Ninh | 169 | 57.75 | 57.5 | 55 | ĐẠT | |
| 170 | Trần Hoài | Giang | 04/08/1979 | TP Huế | 170 | 39.5 | 53.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 171 | Nguyễn Trường | Giang | 16/06/1978 | Điện Biên | 171 | | | | | Hoãn thi |
| 172 | Khổng Vũ | Hà | 21/11/2000 | TP. Hà Nội | 172 | 65 | 74 | 65 | ĐẠT | |
| 173 | Bùi Thị Thúy | Hà | 23/01/1985 | TP. Hà Nội | 173 | 64 | 76 | 70 | ĐẠT | |

ĐNB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|----------------|-----|------------|-----------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 174 | Kiều Việt | Hà | 28/10/1982 | TP. Hà Nội | 174 | 28.5 | 33.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 175 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 14/01/1997 | TP. Hà Nội | 175 | 41 | 61.5 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 176 | Nguyễn Thị | Hà | 05/07/1983 | TP. Hà Nội | 176 | 34 | 68.5 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 177 | Lê Việt | Hà | 26/10/1994 | TP. Hà Nội | 177 | 38.25 | 74.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 178 | Vũ Thanh | Hà | 25/10/1973 | TP. Hà Nội | 178 | 40.5 | 43.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 179 | Đình Ngọc Thu | Hà | 29/03/1996 | TP. Hà Nội | 179 | 41.5 | 74 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 180 | Vũ Thị Thu | Hà | 21/03/1981 | TP. Hà Nội | 180 | 39.75 | 54.5 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 181 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 27/10/1996 | TP. Hà Nội | 181 | | | | | Hoãn thi |
| 182 | Lương Thu | Hà | 27/02/1999 | TP. Hà Nội | 182 | 24.25 | 68.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 183 | Ngô Thu | Hà | 09/11/1995 | TP. Hà Nội | 183 | 44.75 | 65 | 77.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 184 | Lê Thị Nguyệt | Hà | 01/09/1997 | TP. Hà Nội | 184 | 35 | 70.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 185 | Đào Thuý | Hà | 12/02/1998 | TP. Hà Nội | 185 | 50 | 65.75 | 67.5 | ĐẠT | |
| 186 | Phạm Thị Thu | Hà | 14/11/1996 | TP. Hà Nội | 186 | 50 | 61.25 | 57.5 | ĐẠT | |
| 187 | Trần Thị Thu | Hà | 23/08/1994 | TP. Hà Nội | 187 | 64 | 55.25 | 52.5 | ĐẠT | |
| 188 | Ngô Hoàng | Hà | 12/04/2000 | Bắc Ninh | 188 | 33.25 | 50.5 | 82.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 189 | Lò Thị Khánh | Hà | 15/06/1982 | Điện Biên | 189 | 42 | 51.25 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 190 | Trần Thị Ngọc | Hà | 16/01/1961 | TP. Hồ Chí Minh | 190 | 39.5 | 57 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 191 | Nguyễn Quang | Hải | 28/12/1999 | TP. Hà Nội | 191 | 55.75 | 84.5 | 72.5 | ĐẠT | |

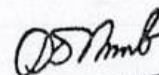
| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|----------------|------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 192 | Nguyễn Văn | Hải | 20/06/1978 | TP. Hà Nội | 192 | 52.5 | 64.5 | 70 | ĐẠT | |
| 193 | Trần Tiến | Hải | 23/01/1981 | TP. Hà Nội | 193 | 54.5 | 58.25 | 70 | ĐẠT | |
| 194 | Quản Trọng | Hải | 08/10/1984 | TP. Hà Nội | 194 | 23.5 | 30.75 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 195 | Phan Văn | Hải | 15/10/1999 | TP. Hà Nội | 195 | 44.5 | 68.25 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 196 | Đào Văn | Hải | 11/08/1976 | TP. Hà Nội | 196 | 31.25 | 51 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 197 | Nguyễn Thị | Hải | 02/03/1980 | TP. Hà Nội | 197 | | | | | Hoãn thi |
| 198 | Bùi Xuân | Hải | 19/08/1966 | TP. Hà Nội | 198 | 63.75 | 60 | 60 | ĐẠT | |
| 199 | Trần Trọng | Hải | 12/11/1974 | TP. Hải Phòng | 199 | | | | | Hoãn thi |
| 200 | Nguyễn Thị | Hằng | 23/02/1998 | TP. Hà Nội | 200 | 52 | 66 | 67.5 | ĐẠT | |
| 201 | Bùi Thu | Hằng | 17/07/1994 | TP. Hà Nội | 201 | 35.5 | 24.75 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 202 | Chu Thị | Hằng | 28/01/1998 | TP. Hà Nội | 202 | 37.5 | 67.5 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |
| 203 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | 09/09/1998 | TP. Hà Nội | 203 | | | | | Hoãn thi |
| 204 | Vũ Minh | Hằng | 29/09/1999 | TP. Hà Nội | 204 | 45 | 71.25 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 205 | Nguyễn Thị Lệ | Hằng | 05/09/1998 | Thái Nguyên | 205 | 40 | 64.75 | 77.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 206 | Đặng Thị Thu | Hằng | 21/08/1996 | Nghệ An | 206 | 54.5 | 56.5 | 72.5 | ĐẠT | |
| 207 | Võ Thị Nhật | Hằng | 16/10/1997 | Khánh Hòa | 207 | 56.25 | 61.25 | 70 | ĐẠT | |
| 208 | Nguyễn Thu | Hạnh | 08/06/1999 | TP. Hà Nội | 208 | 59.25 | 63.25 | 72.5 | ĐẠT | |
| 209 | Đỗ Thị Hồng | Hạnh | 12/02/1992 | TP. Hà Nội | 209 | 60.5 | 38.75 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |

Đỗ Thị Hồng

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 210 | Nguyễn Hà Phương | Hạnh | 17/12/1994 | TP. Hà Nội | 210 | 59.5 | 78.25 | 54 | ĐẠT | |
| 211 | Lại Thu | Hạnh | 22/03/2000 | TP. Hà Nội | 211 | 51.5 | 76 | 51.5 | ĐẠT | |
| 212 | Phương Tiến | Hạnh | 17/01/1982 | Lạng Sơn | 212 | | | | | Hoãn thi |
| 213 | Mai Mỹ | Hạnh | 17/09/1982 | TP. Hải Phòng | 213 | | | | | Hoãn thi |
| 214 | Nguyễn Thị | Hạnh | 19/11/1990 | Phú Thọ | 214 | 53 | 62 | 55.5 | ĐẠT | |
| 215 | Trương Thị Hồng | Hạnh | 30/08/1998 | Quảng Ninh | 215 | 50 | 77.5 | 69 | ĐẠT | |
| 216 | Nguyễn Tiến | Hảo | 19/08/1999 | TP. Hà Nội | 216 | 51.25 | 66.75 | 83.5 | ĐẠT | |
| 217 | Cần Văn | Hậu | 18/05/1985 | TP. Hà Nội | 217 | 58.75 | 52.5 | 82 | ĐẠT | |
| 218 | Đào Huy | Hậu | 12/06/1996 | TP. Hà Nội | 218 | 59.75 | 68.5 | 68.5 | ĐẠT | |
| 219 | Trần Thị Phương | Hiền | 31/08/1996 | TP. Hà Nội | 219 | 46 | 74 | 77 | KHÔNG ĐẠT | |
| 220 | Phạm Thu | Hiền | 26/04/1997 | TP. Hà Nội | 220 | 35.75 | 67 | 61.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 221 | Trần Thị Thu | Hiền | 12/09/1983 | TP. Hà Nội | 221 | 27.25 | 62.75 | 68.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 222 | Trần Thị Thu | Hiền | 31/08/1999 | TP. Hà Nội | 222 | 53.5 | 73.75 | 70 | ĐẠT | |
| 223 | Phạm Thị Thu | Hiền | 08/08/1998 | TP. Hà Nội | 223 | 43 | 54 | 51 | KHÔNG ĐẠT | |
| 224 | Nguyễn Thị Thu | Hiền | 16/07/1997 | TP. Hà Nội | 224 | 60 | 77.5 | 68.5 | ĐẠT | |
| 225 | Trần Dương | Hiệp | 10/05/1999 | TP. Hà Nội | 225 | 50.75 | 76.25 | 78.5 | ĐẠT | |
| 226 | Trương Đức | Hiệp | 03/05/1980 | Nghệ An | 226 | 47.25 | 56 | 81.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 227 | Nguyễn Việt | Hiếu | 21/09/1995 | TP. Hà Nội | 227 | 42.25 | 61.25 | 71.5 | KHÔNG ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|---------------|------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 228 | Hoàng Trung | Hiếu | 27/08/1996 | TP. Hà Nội | 228 | 57.25 | 65.5 | 63 | ĐẠT | |
| 229 | Trương Công | Hiếu | 27/11/1998 | TP. Hà Nội | 229 | 27.75 | 57.25 | 44 | KHÔNG ĐẠT | |
| 230 | Nguyễn Trung | Hiếu | 09/01/1990 | TP. Hà Nội | 230 | 59.25 | 43 | 54.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 231 | Lý Trung | Hiếu | 04/02/1999 | TP. Hà Nội | 231 | 53.75 | 55.25 | 63 | ĐẠT | |
| 232 | Cao Thành | Hiếu | 10/07/1973 | TP. Hà Nội | 232 | 45.75 | 53.75 | 53.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 233 | Lại Minh | Hiếu | 01/11/1998 | TP. Hà Nội | 233 | 53.25 | 72 | 67.5 | ĐẠT | |
| 234 | Võ Minh | Hiếu | 04/07/1998 | TP. Hà Nội | 234 | 52 | 59.5 | 55 | ĐẠT | |
| 235 | Đào Minh | Hiếu | 14/01/1998 | TP. Hà Nội | 235 | 43.75 | 72.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 236 | Phạm Trung | Hiếu | 14/04/1999 | TP. Hà Nội | 236 | 34.5 | 56 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 237 | Nguyễn Thị | Hoa | 16/05/1996 | TP. Hà Nội | 237 | 45.25 | 72.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 238 | Nguyễn Chi | Hoa | 25/01/1995 | TP. Hà Nội | 238 | 51.5 | 60.25 | 55 | ĐẠT | |
| 239 | Lê Thị | Hoa | 28/07/1985 | TP. Hà Nội | 239 | 63.5 | 42.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 240 | Nguyễn Diệu | Hoa | 25/06/1998 | TP. Hà Nội | 240 | 36.5 | 77 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 241 | Thân Thị | Hoa | 11/10/1996 | TP. Hà Nội | 241 | 41.75 | 61.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 242 | Hoàng Thị Như | Hoa | 14/06/1994 | TP. Hà Nội | 242 | 56 | 60.75 | 50 | ĐẠT | |
| 243 | Nguyễn Thị | Hoà | 26/09/1997 | TP. Hà Nội | 243 | 37 | 62.25 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 244 | Lê Quang | Hòa | 05/09/1998 | TP. Hà Nội | 244 | | | | | Hoãn thi |
| 245 | Lê Thị Thúy | Hòa | 05/04/1997 | TP. Hà Nội | 245 | 40.25 | 83 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |

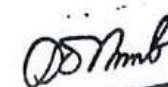


| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 246 | Lê Xuân | Hòa | 06/01/1988 | TP. Hà Nội | 246 | 44.25 | 56.75 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 247 | Trần Thị Thanh | Hòa | 18/09/1993 | TP. Hà Nội | 247 | 51.25 | 60 | 52.5 | ĐẠT | |
| 248 | Nguyễn Thị | Hoài | 18/02/1998 | TP. Hà Nội | 248 | 36.5 | 63.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 249 | Chu Thị Thu | Hoài | 18/05/1995 | TP. Hà Nội | 249 | 58.75 | 62.5 | 67.5 | ĐẠT | |
| 250 | Lưu Huy | Hoàng | 16/01/1999 | TP. Hà Nội | 250 | 30.25 | 68.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 251 | Đào Ngọc | Hoàng | 19/12/1991 | TP. Hà Nội | 251 | 33 | 70 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 252 | Vũ Đình Minh | Hoàng | 16/04/1995 | TP. Hà Nội | 252 | 45.5 | 60 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 253 | Hồ Sỹ | Hoàng | 29/04/1995 | TP. Hà Nội | 253 | 44 | 68.75 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 254 | Nguyễn Văn | Hoàng | 05/05/1998 | TP. Hà Nội | 254 | 42 | 41.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 255 | Nguyễn Khương | Hoàng | 06/06/1976 | Quảng Trị | 255 | 34 | 40 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 256 | Nguyễn Vũ | Hoàng | 04/06/1995 | TP. Hà Nội | 256 | 47.25 | 73.25 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 257 | Hoàng Thị | Hội | 28/07/1997 | TP. Hà Nội | 257 | 50.75 | 62 | 55 | ĐẠT | |
| 258 | Trần Mạnh | Hồng | 08/10/1994 | TP. Hà Nội | 258 | 36 | 63.25 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 259 | Nguyễn Thị Minh | Hồng | 16/03/1993 | Thanh Hóa | 259 | 41 | 44.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 260 | Lê Thị | Huệ | 05/10/1996 | TP. Hà Nội | 260 | 52 | 68.25 | 52.5 | ĐẠT | |
| 261 | Đỗ Mạnh | Hùng | 22/08/1996 | TP. Hà Nội | 261 | 56.5 | 67.5 | 54 | ĐẠT | |
| 262 | Trần Văn | Hùng | 01/06/1996 | TP. Hà Nội | 262 | 46 | 58 | 51 | KHÔNG ĐẠT | |
| 263 | Vũ Kim | Hùng | 23/06/1995 | TP. Hà Nội | 263 | 50 | 62 | 50 | ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 264 | Nguyễn Mạnh | Hùng | 02/08/1988 | TP. Hà Nội | 264 | | | | | Hoãn thi |
| 265 | Nguyễn Văn | Hùng | 05/02/1973 | TP. Hà Nội | 265 | 44.25 | 63 | 59 | KHÔNG ĐẠT | |
| 266 | Bùi Huy | Hùng | 23/11/1998 | TP. Hà Nội | 266 | 22 | 24.5 | | KHÔNG ĐẠT | |
| 267 | Nguyễn Văn | Hùng | 11/11/1980 | Hải Dương | 267 | 71.25 | 59.25 | 59 | ĐẠT | |
| 268 | Nguyễn Ngọc | Hùng | 25/04/1991 | Nghệ An | 268 | 50.75 | 70.75 | 60 | ĐẠT | |
| 269 | Nguyễn Văn | Hùng | 14/09/1999 | Bắc Ninh | 269 | 57.75 | 65.75 | 55 | ĐẠT | |
| 270 | Phạm Thanh | Hùng | 08/05/1983 | TP. Hà Nội | 270 | 55.25 | 79.25 | 72.5 | ĐẠT | |
| 271 | Nguyễn Thành | Hưng | 30/09/1998 | TP. Hà Nội | 271 | 56 | 75 | 55.5 | ĐẠT | |
| 272 | Phùng Quang | Hưng | 30/06/1978 | TP. Hà Nội | 272 | 54.5 | 56.75 | 50 | ĐẠT | |
| 273 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 01/01/1978 | TP. Hà Nội | 273 | 26.5 | 41 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 274 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 16/12/2000 | TP. Hà Nội | 274 | 60 | 58.75 | 51 | ĐẠT | |
| 275 | Dương Thị Thu | Hương | 13/09/1999 | TP. Hà Nội | 275 | 41.75 | 71.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 276 | Phạm Thị | Hương | 22/04/1992 | TP. Hà Nội | 276 | 64.75 | 70.25 | 51 | ĐẠT | |
| 277 | Phùng Lan | Hương | 02/01/1992 | TP. Hà Nội | 277 | 65 | 77 | 50 | ĐẠT | |
| 278 | Nguyễn Thị | Hương | 06/02/2000 | TP. Hà Nội | 278 | 51 | 64.75 | 54.5 | ĐẠT | |
| 279 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 20/01/1994 | TP. Hà Nội | 279 | 57.5 | 64.25 | 50 | ĐẠT | |
| 280 | Nguyễn Thảo | Hương | 30/08/1995 | TP. Hà Nội | 280 | 38.25 | 64 | 51 | KHÔNG ĐẠT | |
| 281 | Đỗ Thị | Hương | 27/12/1964 | TP. Hà Nội | 281 | 29.5 | 26.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

Đỗ Thị

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|----------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 282 | Bùi Thanh | Hương | 25/12/1995 | TP. Hà Nội | 282 | 62.75 | 75 | 51 | ĐẠT | |
| 283 | Phạm Thị | Hương | 01/07/1998 | TP. Hà Nội | 283 | 33 | 40.5 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 284 | Nguyễn Lan | Hương | 03/02/1973 | TP. Hà Nội | 284 | 51.25 | 66.25 | 51 | ĐẠT | |
| 285 | Đặng Thanh | Hương | 21/04/1997 | TP. Hà Nội | 285 | 50 | 67 | 54.5 | ĐẠT | |
| 286 | Phạm Diệu | Hương | 17/02/1995 | TP. Hà Nội | 286 | 42.5 | 70.75 | 54 | KHÔNG ĐẠT | |
| 287 | Nguyễn Thu | Hương | 20/11/1994 | TP. Hà Nội | 287 | 38.5 | 66.25 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 288 | Phạm Thị Thu | Hương | 06/04/1992 | Hải Dương | 288 | 24.75 | 73 | 54.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 289 | Vàng Thị | Hương | 23/08/1991 | Sơn La | 289 | 43.75 | 63.25 | 65.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 290 | Nguyễn Thị Mai | Hương | 17/12/1997 | TP. Hà Nội | 290 | | | | | Hoãn thi |
| 291 | Nguyễn Quỳnh | Hương | 16/02/1998 | TP. Hà Nội | 291 | 53 | 77 | 65 | ĐẠT | |
| 292 | Hoàng Thị | Hương | 17/06/1993 | TP. Hà Nội | 292 | 47.75 | 68 | 59.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 293 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 24/01/1999 | TP. Hà Nội | 293 | 48.25 | 67.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 294 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 17/07/1995 | TP. Hà Nội | 294 | 42 | 57 | 55.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 295 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 28/03/1990 | TP. Hà Nội | 295 | 40.25 | 60.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 296 | Hứa Minh | Hương | 29/07/1996 | TP. Hà Nội | 296 | 62.25 | 67.5 | 50 | ĐẠT | |
| 297 | Bùi Quốc | Hữu | 04/03/1982 | TP. Hà Nội | 297 | 56 | 62.75 | 50.5 | ĐẠT | |
| 298 | Phạm Quang | Huy | 30/06/1994 | TP. Hà Nội | 298 | 40.75 | 70 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 299 | Nguyễn Trọng | Huy | 30/08/1987 | TP. Hà Nội | 299 | 41 | 60.25 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 300 | Trịnh Xuân | Huy | 26/08/1999 | TP. Hà Nội | 300 | 50.25 | 62.25 | 54.5 | ĐẠT | |
| 301 | Nguyễn Nhật | Huy | 04/06/1998 | TP. Hà Nội | 301 | 40.75 | 43.5 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 302 | Lâm Quang | Huy | 03/09/1998 | TP. Hà Nội | 302 | 57.5 | 64.25 | 59 | ĐẠT | |
| 303 | Nguyễn Quang | Huy | 07/09/1996 | TP. Hà Nội | 303 | 38.75 | 70.75 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 304 | Nguyễn Quang | Huy | 20/08/2000 | TP. Hà Nội | 304 | 59 | 72 | 59 | ĐẠT | |
| 305 | Nguyễn Quốc | Huy | 07/06/1987 | TP. Hà Nội | 305 | 46.5 | 55.75 | 59 | KHÔNG ĐẠT | |
| 306 | Lương Quốc | Huy | 16/08/1996 | Quảng Ninh | 306 | | | | | Hoãn thi |
| 307 | Bùi Khắc | Huy | 18/06/1999 | Thái Nguyên | 307 | 44.25 | 68.75 | 50.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 308 | Lê Thị Mỹ | Huyền | 04/08/1996 | TP. Hà Nội | 308 | 28.75 | 35.25 | 54.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 309 | Trần Thị Hương | Huyền | 26/03/1984 | TP. Hà Nội | 309 | 54.74 | 71 | 55.5 | ĐẠT | |
| 310 | Lăng Thanh | Huyền | 05/04/1998 | TP. Hà Nội | 310 | 53.5 | 72.5 | 56 | ĐẠT | |
| 311 | Lê Thị Khánh | Huyền | 18/10/1996 | TP. Hà Nội | 311 | 53.5 | 66.25 | 44 | KHÔNG ĐẠT | |
| 312 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 24/12/1996 | TP. Hà Nội | 312 | 59 | 76.75 | 61 | ĐẠT | |
| 313 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 18/05/2000 | TP. Hà Nội | 313 | 34.25 | 74 | 41 | KHÔNG ĐẠT | |
| 314 | Lê Thị Ngọc | Huyền | 02/09/1999 | TP. Hà Nội | 314 | 41.25 | 63.75 | 53 | KHÔNG ĐẠT | |
| 315 | Nguyễn Thị | Huyền | 07/09/1999 | TP. Hà Nội | 315 | 61.75 | 76 | 57.5 | ĐẠT | |
| 316 | Đỗ Ngọc | Huyền | 18/12/1996 | TP. Hà Nội | 316 | 45.5 | 62 | 59 | KHÔNG ĐẠT | |
| 317 | Hoàng Thị | Huyền | 01/12/1995 | TP. Hà Nội | 317 | 53.25 | 55.25 | 64 | ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|-------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 318 | Dương Thị Vân | Huyện | 13/01/1986 | TP. Hà Nội | 318 | 63.5 | 55 | 57 | ĐẠT | |
| 319 | Nguyễn Thị Thu | Huyện | 17/08/1998 | TP. Hà Nội | 319 | 61 | 55.5 | 58.5 | ĐẠT | |
| 320 | Phí Thị Thanh | Huyện | 11/03/1987 | TP. Hà Nội | 320 | 19.25 | 43.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 321 | Ngô Thu | Huyện | 20/05/1994 | Quảng Ninh | 321 | 39 | 64 | 52 | KHÔNG ĐẠT | |
| 322 | Trịnh Thị Thanh | Huyện | 02/12/1998 | TP. Hải Phòng | 322 | 56.75 | 73 | 46 | KHÔNG ĐẠT | |
| 323 | Lữ Thị | Huyện | 26/07/1998 | Thanh Hóa | 323 | 40 | 53.5 | 46 | KHÔNG ĐẠT | |
| 324 | Hoàng Ngọc | Khải | 31/08/1978 | TP. Hà Nội | 324 | 21.25 | 38.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 325 | Dương Văn | Khải | 17/01/1984 | TP. Hà Nội | 325 | | | | | Hoãn thi |
| 326 | Nguyễn Huy | Khánh | 12/10/1996 | TP. Hà Nội | 326 | 38 | 59.5 | 46.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 327 | Nguyễn | Khánh | 01/01/1991 | TP. Hà Nội | 327 | 42.25 | 59 | 52 | KHÔNG ĐẠT | |
| 328 | Nguyễn Quốc | Khánh | 22/01/1998 | TP. Hà Nội | 328 | 57.5 | 86.75 | 62.5 | ĐẠT | |
| 329 | Lê Gia | Khánh | 25/08/1997 | TP. Hà Nội | 329 | 50.75 | 82 | 52.5 | ĐẠT | |
| 330 | Mai Hữu | Khánh | 15/01/1982 | Đà Nẵng | 330 | 50.75 | 77.25 | 55 | ĐẠT | |
| 331 | Trần Đình | Khiêm | 01/09/1999 | TP. Hà Nội | 331 | 47 | 75.5 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 332 | Nguyễn Văn | Khiêm | 12/08/1984 | TP. Hà Nội | 332 | 50 | 47 | 46.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 333 | Nguyễn Đăng | Khoa | 23/12/1988 | TP. Hà Nội | 333 | 50.5 | 58.5 | 57 | ĐẠT | |
| 334 | Nguyễn Việt | Khoa | 14/10/1979 | TP. Hà Nội | 334 | 39.5 | 52 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 335 | Nguyễn Đăng | Khoa | 20/11/1998 | TP. Hà Nội | 335 | 25.25 | 51 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|--------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 336 | Nguyễn Gia | Khoa | 26/08/1994 | TP. Hà Nội | 336 | 63 | 51.25 | 56 | ĐẠT | |
| 337 | Bùi Văn | Khoi | 27/09/1988 | TP. Hà Nội | 337 | 58.75 | 33.25 | 51 | KHÔNG ĐẠT | |
| 338 | Phạm Gia | Khuong | 18/06/1998 | TP. Hà Nội | 338 | 50.75 | 77 | 58 | ĐẠT | |
| 339 | Nguyễn Quốc | Kiên | 17/09/1997 | TP. Hà Nội | 339 | 44.5 | 70.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 340 | Cao Trung | Kiên | 06/08/1990 | TP. Hà Nội | 340 | 36.5 | 77.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 341 | Đình Văn | Kiện | 28/12/1991 | TP. Hà Nội | 341 | 39.75 | 52 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 342 | Ma Thị | Là | 26/10/1992 | TP. Hà Nội | 342 | 39.75 | 43.5 | 37.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 343 | Phạm Thị | Là | 02/02/1977 | TP. Hà Nội | 343 | 36.75 | 66 | 53 | KHÔNG ĐẠT | |
| 344 | Bùi Đình | Lâm | 12/04/1995 | TP. Hà Nội | 344 | 57.75 | 72.75 | 44 | KHÔNG ĐẠT | |
| 345 | Đỗ Hoàng | Lan | 18/05/1986 | TP. Hà Nội | 345 | 62.25 | 65.5 | 51.5 | ĐẠT | |
| 346 | Nguyễn Thị Hương | Lan | 21/06/1976 | TP. Hà Nội | 346 | 61 | 55.25 | 52.5 | ĐẠT | |
| 347 | Nguyễn Thị | Lan | 23/08/1992 | TP. Hà Nội | 347 | 44.25 | 67 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 348 | Nguyễn Thị Thanh | Lan | 21/02/1998 | Vĩnh Phúc | 348 | 32.5 | 65 | 53.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 349 | Nguyễn Thị Mai | Lan | 07/09/2000 | TP. Hà Nội | 349 | 50 | 82 | 51.5 | ĐẠT | |
| 350 | Đặng Thị Hương | Lan | 06/05/1969 | TP. Hải Phòng | 350 | 66.25 | 58.25 | 53 | ĐẠT | |
| 351 | Lưu Thị | Lan | 31/01/1994 | Thái Bình | 351 | 61.25 | 79.25 | 50 | ĐẠT | |
| 352 | Bùi Thị | Lành | 19/10/1989 | TP. Hà Nội | 352 | 53 | 66 | 50.5 | ĐẠT | |
| 353 | Đặng Thị Hồng | Lê | 11/10/1975 | TP. Hà Nội | 353 | 54.25 | 59 | 50.5 | ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-------------------|------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 354 | Trần Thị | Lệ | 10/08/1999 | TP. Hà Nội | 354 | 37.5 | 57.75 | 58 | KHÔNG ĐẠT | |
| 355 | Trần Thị | Lệ | 07/10/1992 | TP. Hà Nội | 355 | 52 | 53 | 50 | ĐẠT | |
| 356 | Nguyễn Thị Hồng | Liên | 28/09/1986 | TP. Hà Nội | 356 | 53 | 59.5 | 54 | ĐẠT | |
| 357 | Đỗ Hồng | Liên | 03/08/1998 | TP. Hà Nội | 357 | 54.25 | 63.5 | 53 | ĐẠT | |
| 358 | Trần Minh | Liên | 31/12/1986 | TP. Hà Nội | 358 | 68.5 | 72 | 55.5 | ĐẠT | |
| 359 | Đặng Tuấn | Linh | 19/10/2000 | TP. Hà Nội | 359 | 41.5 | 77 | 47 | KHÔNG ĐẠT | |
| 360 | Trần Thị Thuỳ | Linh | 11/09/1999 | TP. Hà Nội | 360 | 59 | 63 | 47 | KHÔNG ĐẠT | |
| 361 | Trịnh Khánh | Linh | 22/08/1999 | TP. Hà Nội | 361 | 50.5 | 65.5 | 72.5 | ĐẠT | |
| 362 | Ngô Thị Khánh | Linh | 26/06/1998 | TP. Hà Nội | 362 | 43 | 73.75 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 363 | Nguyễn Thị Phượng | Linh | 25/12/2000 | TP. Hà Nội | 363 | 51.25 | 60 | 57.5 | ĐẠT | |
| 364 | Nguyễn Khánh | Linh | 03/11/1999 | TP. Hà Nội | 364 | 56.75 | 76 | 57.5 | ĐẠT | |
| 365 | Nguyễn Thùy | Linh | 21/01/1996 | TP. Hà Nội | 365 | 47 | 70.75 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 366 | Đào Văn | Linh | 28/05/1992 | TP. Hà Nội | 366 | 39.5 | 47 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 367 | Trần Hoài | Linh | 21/11/1996 | TP. Hà Nội | 367 | 53.5 | 73.25 | 62.5 | ĐẠT | |
| 368 | Lê Thị Hà | Linh | 20/10/1993 | TP. Hà Nội | 368 | 33 | 68 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 369 | Vũ Tú | Linh | 24/05/1994 | TP. Hà Nội | 369 | 44.25 | 61.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 370 | An Thùy | Linh | 01/08/1999 | TP. Hà Nội | 370 | 39.75 | 69.25 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |
| 371 | Lại Thị Diệu | Linh | 07/09/1992 | TP. Hà Nội | 371 | 44 | 60 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 372 | Lưu Thùy | Linh | 19/04/1999 | TP. Hà Nội | 372 | 52.75 | 68.5 | 62.5 | ĐẠT | |
| 373 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 16/01/1999 | TP. Hà Nội | 373 | 56.75 | 75.5 | 67.5 | ĐẠT | |
| 374 | Nguyễn Thị Diệu | Linh | 22/12/1999 | TP. Hà Nội | 374 | 50 | 56 | 65 | ĐẠT | |
| 375 | Trần Hoàng Mỹ | Linh | 04/02/1996 | TP. Hà Nội | 375 | 52.5 | 69.75 | 60 | ĐẠT | |
| 376 | Ngô Thị Thùy | Linh | 15/06/1997 | TP. Hà Nội | 376 | 40.25 | 66.5 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 377 | Bùi Diệu | Linh | 16/08/1999 | TP. Hà Nội | 377 | 45.25 | 67.5 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 378 | Phạm Lưu Hà | Linh | 22/11/1999 | TP. Hà Nội | 378 | 38 | 67.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 379 | Trần Thị Thùy | Linh | 20/01/1992 | TP. Hà Nội | 379 | 53 | 73.75 | 50 | ĐẠT | |
| 380 | Triệu Tú | Linh | 09/10/1998 | TP. Hà Nội | 380 | 45.75 | 72 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 381 | Đinh Thị Thùy | Linh | 18/10/1994 | TP. Hà Nội | 381 | 30.5 | 64.25 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 382 | Nguyễn Diệu | Linh | 28/11/1995 | TP. Hà Nội | 382 | 52.75 | 77.5 | 60 | ĐẠT | |
| 383 | Vương Kiều | Linh | 06/03/1998 | TP. Hà Nội | 383 | 51.25 | 62.25 | 57.5 | ĐẠT | |
| 384 | Bùi Thị | Linh | 16/08/1995 | TP. Hà Nội | 384 | 58.5 | 64.75 | 67.5 | ĐẠT | |
| 385 | Ngô Trang | Linh | 19/03/1997 | TP. Hà Nội | 385 | 57.25 | 65.25 | 70 | ĐẠT | |
| 386 | Quách Hồng | Linh | 17/06/1999 | TP. Hà Nội | 386 | 36 | 57 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 387 | Đỗ Thị Thùy | Linh | 26/06/1993 | TP. Hà Nội | 387 | 44 | 78.75 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 388 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 13/01/1999 | TP. Hà Nội | 388 | 57.5 | 80.75 | 57.5 | ĐẠT | |
| 389 | Nguyễn Hoàng | Linh | 12/10/1999 | TP. Hà Nội | 389 | 33.25 | 36.5 | | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 390 | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | 15/05/1997 | Đồng Nai | 390 | 62.5 | 74 | 57.5 | ĐẠT | |
| 391 | Đoàn Thị | Linh | 20/12/1997 | TP. Hà Nội | 391 | 54.25 | 61 | 50 | ĐẠT | |
| 392 | Phạm Thị | Loan | 20/03/1997 | TP. Hà Nội | 392 | 41.25 | 52.5 | 37.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 393 | Hoàng Thị | Loan | 31/03/1998 | TP. Hà Nội | 393 | 60.25 | 62.5 | 65 | ĐẠT | |
| 394 | Nguyễn Thị Thanh | Loan | 01/12/1977 | TP. Hà Nội | 394 | | | | | Hoãn thi |
| 395 | Ngô Thị Bích | Loan | 05/02/1996 | TP. Hà Nội | 395 | 43 | 72.5 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 396 | Triệu Thị | Loan | 20/06/1997 | TP. Hà Nội | 396 | 42 | 71 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 397 | Đào Thị Ái | Loan | 25/06/1971 | TP. Hà Nội | 397 | 25.75 | 43 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 398 | Phạm Thị | Loan | 15/01/1997 | TP. Hà Nội | 398 | 42 | 63 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 399 | Phạm Thị Thanh | Loan | 18/11/1987 | TP. Hà Nội | 399 | 52.5 | 58.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 400 | Phạm Thị Kim | Loan | 16/07/1992 | TP. Hà Nội | 400 | 50.25 | 67.5 | 65 | ĐẠT | |
| 401 | Giáp Nguyễn | Lộc | 03/05/1991 | TP. Hà Nội | 401 | 45.25 | 71 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 402 | Lê Phúc | Lộc | 25/09/1989 | TP. Hà Nội | 402 | 50 | 66 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 403 | Phạm Thị | Lợi | 10/11/1991 | TP. Hà Nội | 403 | 56 | 59 | 52.5 | ĐẠT | |
| 404 | Nguyễn Tiến | Long | 15/10/1988 | TP. Hà Nội | 404 | 45 | 61.5 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 405 | Ngô Bá | Long | 12/08/1982 | TP. Hà Nội | 405 | 48.25 | 50 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 406 | Lý Hoàng | Long | 27/10/1997 | TP. Hà Nội | 406 | 51.75 | 56 | 52.5 | ĐẠT | |
| 407 | Nguyễn Vũ Hoàng | Long | 14/03/1997 | TP. Hà Nội | 407 | 51.25 | 70.5 | 50 | ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|-------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 408 | Nông Đức | Luân | 16/02/1998 | TP. Hà Nội | 408 | 57.75 | 84.5 | 55 | ĐẠT | |
| 409 | Lều Văn | Luân | 18/10/1987 | Vĩnh Phúc | 409 | 35 | 33 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 410 | Nguyễn Văn | Lương | 06/07/1996 | TP. Hà Nội | 410 | 41.75 | 75.75 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 411 | Hà Huyền | Lương | 08/12/1998 | TP. Hà Nội | 411 | 50 | 67 | 57.5 | ĐẠT | |
| 412 | Nguyễn Ngọc | Lương | 09/01/1965 | Phú Thọ | 412 | 30.25 | 40.25 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 413 | Nguyễn Thị Hương | Ly | 05/01/2000 | TP. Hà Nội | 413 | | | | | Hoãn thi |
| 414 | Nguyễn Lưu | Ly | 02/10/1997 | TP. Hà Nội | 414 | 35.5 | 68.5 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 415 | Luyện Thị Mai | Ly | 28/12/1984 | TP. Hà Nội | 415 | 15.75 | 63.25 | 75 | KHÔNG ĐẠT | |
| 416 | Nguyễn Sỹ | Lý | 25/08/1962 | TP. Hà Nội | 416 | 33.75 | 54.5 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |
| 417 | Trịnh Vũ Nhật | Mai | 19/12/1999 | TP. Hà Nội | 417 | 53.5 | 75.75 | 57.5 | ĐẠT | |
| 418 | Vũ Thị | Mai | 15/02/1991 | TP. Hà Nội | 418 | 51 | 76.75 | 50 | ĐẠT | |
| 419 | Trần Thị Thúy | Mai | 01/10/1999 | TP. Hà Nội | 419 | 36.5 | 70.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 420 | Phan Thị Thanh | Mai | 27/09/1994 | TP. Hà Nội | 420 | 60.75 | 75.75 | 70 | ĐẠT | |
| 421 | Ngô Thị | Mai | 23/02/1996 | TP. Hà Nội | 421 | 57.5 | 85.25 | 52.5 | ĐẠT | |
| 422 | Vũ Thị | Mai | 19/07/1981 | TP. Hải Phòng | 422 | 64 | 68.75 | 67.5 | ĐẠT | |
| 423 | Đỗ Thị Chi | Mai | 17/06/1999 | TP. Hà Nội | 423 | 34.25 | 80.75 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 424 | Nguyễn Thị | Mai | 02/11/1992 | Thái Bình | 424 | 53.5 | 33.25 | 65 | KHÔNG ĐẠT | |
| 425 | Hoàng Đình | Mạnh | 14/06/1998 | TP. Hà Nội | 425 | 54.5 | 55.25 | 65 | ĐẠT | |

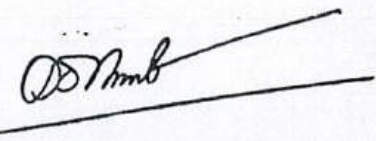
ĐNB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 426 | Phạm Tuấn | Mạnh | 05/11/1997 | TP. Hà Nội | 426 | 50.75 | 64 | 57.5 | ĐẠT | |
| 427 | Nguyễn Văn | Mạnh | 31/12/1997 | TP. Hà Nội | 427 | 43.5 | 64.5 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 428 | Hoàng Nhật | Minh | 02/01/1998 | TP. Hà Nội | 428 | 50 | 58.5 | 67.5 | ĐẠT | |
| 429 | Đặng Thị Ngọc | Minh | 31/05/2000 | TP. Hà Nội | 429 | 50.5 | 50 | 52.5 | ĐẠT | |
| 430 | Đỗ Ngọc | Minh | 19/05/1991 | TP. Hà Nội | 430 | 51 | 83.5 | 52.5 | ĐẠT | |
| 431 | Nguyễn Đức | Minh | 14/03/1994 | TP. Hà Nội | 431 | 57.5 | 68.25 | 67.5 | ĐẠT | |
| 432 | Khổng Quang | Minh | 28/09/1999 | TP. Hà Nội | 432 | 46.5 | 67.5 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 433 | Lê Bá | Minh | 08/08/1991 | Lào Cai | 433 | 29.5 | 63.5 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 434 | Hà Quang | Minh | 22/10/1990 | Phú Thọ | 434 | 38.25 | 50.5 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 435 | Hồ Khắc | Minh | 19/06/1996 | Thanh Hóa | 435 | 52.25 | 58 | 50 | ĐẠT | |
| 436 | Nguyễn Thị Mộng | Mơ | 07/10/1995 | TP. Hà Nội | 436 | 45.25 | 63.5 | 77 | KHÔNG ĐẠT | |
| 437 | Trương Văn | Mùi | 15/05/1986 | TP. Hải Phòng | 437 | 43.75 | | | KHÔNG ĐẠT | |
| 438 | Vũ Hà | My | 16/06/1996 | TP. Hà Nội | 438 | 50.75 | 62.5 | 73 | ĐẠT | |
| 439 | Trịnh Thị Trà | My | 25/11/1996 | TP. Hà Nội | 439 | 45 | 71.25 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 440 | Tô Đỗ Thảo | My | 20/01/1996 | TP. Hà Nội | 440 | 56.75 | 74.25 | 81.5 | ĐẠT | |
| 441 | Nguyễn Hà | My | 28/06/2000 | TP. Hà Nội | 441 | 38 | 73.25 | 68 | KHÔNG ĐẠT | |
| 442 | Phan Thị Thu | Na | 03/10/1999 | TP. Hà Nội | 442 | 77.75 | 73.25 | 78.5 | ĐẠT | |
| 443 | Vương Quốc | Nam | 14/04/1997 | TP. Hà Nội | 443 | 61.5 | 77 | 83.5 | ĐẠT | |

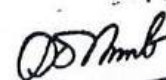
VIỆT
NA

QDAMB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 444 | Phan Nhật | Nam | 14/07/1995 | TP. Hà Nội | 444 | 55.25 | 71.75 | 73 | ĐẠT | |
| 445 | Nguyễn Văn | Nam | 19/03/1998 | TP. Hà Nội | 445 | 51.75 | 68.5 | 78.5 | ĐẠT | |
| 446 | Đào Hải | Nam | 03/05/1982 | TP. Hà Nội | 446 | 26.75 | 45.75 | 59 | KHÔNG ĐẠT | |
| 447 | Nguyễn Thái | Nam | 05/06/1969 | TP. Hà Nội | 447 | 28.5 | 51 | 57 | KHÔNG ĐẠT | |
| 448 | Kiều Vũ Nhật | Nga | 15/11/1992 | TP. Hà Nội | 448 | 48.75 | 82 | 73 | KHÔNG ĐẠT | |
| 449 | Công Quỳnh | Nga | 23/05/1997 | TP. Hà Nội | 449 | 53.5 | 75 | 75 | ĐẠT | |
| 450 | Lê Thị Thúy | Nga | 07/12/1998 | Quảng Bình | 450 | 52.5 | 60.75 | 77 | ĐẠT | |
| 451 | Nguyễn Thu | Nga | 07/07/1991 | Vĩnh Phúc | 451 | 41.5 | 78.5 | 81.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 452 | Bạch Thị | Nga | 31/03/1997 | TP. Hà Nội | 452 | 60 | 79.75 | 77 | ĐẠT | |
| 453 | Trần Thị Quỳnh | Nga | 07/02/1992 | Quảng Ninh | 453 | 52.5 | 69.5 | 73 | ĐẠT | |
| 454 | Lê Thị Thúy | Nga | 28/01/2000 | Đà Nẵng | 454 | 64.5 | 66 | 77.5 | ĐẠT | |
| 455 | Phạm Thị Thúy | Nga | 08/09/1999 | Đà Nẵng | 455 | 55.75 | 77.5 | 78.5 | ĐẠT | |
| 456 | Hoàng Thị | Ngân | 21/02/1994 | TP. Hà Nội | 456 | 55.75 | 68 | 73.5 | ĐẠT | |
| 457 | Hà Thị Minh | Ngân | 01/12/1995 | TP. Hà Nội | 457 | 56.5 | 66 | 76 | ĐẠT | |
| 458 | Trần Thị Lê | Ngân | 30/11/1996 | TP. Hà Nội | 458 | 57.75 | 76 | 73.5 | ĐẠT | |
| 459 | Nguyễn Thiên | Ngân | 11/11/1999 | TP. Hà Nội | 459 | 50 | 87.75 | 78 | ĐẠT | |
| 460 | Nguyễn Hoàng Bảo | Ngân | 14/09/1995 | TP. Hà Nội | 460 | 32.25 | 64.75 | 78.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 461 | Phạm Thị Kim | Ngân | 06/11/1999 | TP. Hà Nội | 461 | | | | | Hoãn thi |

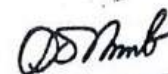


| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|--------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 462 | Hà Thị Chung | Ngân | 24/05/1988 | Quảng Ninh | 462 | 61.75 | 61 | 55 | ĐẠT | |
| 463 | Trịnh Thảo | Ngân | 01/10/1999 | TP. Hà Nội | 463 | 51 | 59 | 62.5 | ĐẠT | |
| 464 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân | 12/03/1998 | Quảng Ninh | 464 | 46.25 | 50 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 465 | Trần Thị | Ngân | 28/07/1996 | Vĩnh Phúc | 465 | 65.75 | 72.5 | 67.5 | ĐẠT | |
| 466 | Nguyễn Xuân | Nghĩa | 01/02/1999 | TP. Hà Nội | 466 | 67.75 | 75.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 467 | Cao Thị | Ngọc | 21/05/1999 | TP. Hà Nội | 467 | 59.75 | 75 | 55 | ĐẠT | |
| 468 | Đỗ Thị Bích | Ngọc | 19/03/1996 | TP. Hà Nội | 468 | 57.25 | 80 | 52.5 | ĐẠT | |
| 469 | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | 22/01/1999 | TP. Hà Nội | 469 | 59.25 | 54 | 52.5 | ĐẠT | |
| 470 | Đặng Đức | Ngọc | 30/10/1995 | TP. Hà Nội | 470 | 58 | 63.5 | 50 | ĐẠT | |
| 471 | Đặng Bích | Ngọc | 10/09/1994 | TP. Hà Nội | 471 | 46.25 | 58.5 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 472 | Lê Hà An | Ngọc | 28/10/1998 | TP. Hà Nội | 472 | 54.25 | 62.5 | 60 | ĐẠT | |
| 473 | Đào Thị Thu | Nguyên | 05/05/1999 | TP. Hà Nội | 473 | 51.75 | 82.75 | 62.5 | ĐẠT | |
| 474 | Đỗ Hải | Nguyên | 10/08/1996 | Thái Nguyên | 474 | 18.75 | 51.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 475 | Ngô Thị Như | Nguyên | 30/04/1994 | TP. Hà Nội | 475 | 51.25 | 56.75 | 62.5 | ĐẠT | |
| 476 | Bùi Thị Bích | Nguyệt | 13/05/1994 | TP. Hà Nội | 476 | 50.5 | 81.25 | 62.5 | ĐẠT | |
| 477 | Trần Thị | Nguyệt | 14/07/1986 | TP. Hà Nội | 477 | 48.25 | 42 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 478 | Trần Thị Bích | Nguyệt | 08/10/1996 | TP. Hà Nội | 478 | 55.75 | 64.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 479 | Trần Thị Thanh | Nhân | 17/07/1997 | TP. Hà Nội | 479 | 53 | 60.5 | 50 | ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|-------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 480 | Nguyễn Thị Hương | Nhân | 15/01/1997 | TP. Hà Nội | 480 | 51.75 | 61.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 481 | Trần Hữu | Nhân | 18/10/1982 | Bắc Giang | 481 | 42.25 | 42.5 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 482 | Ngô Đức | Nhật | 08/12/1999 | TP. Hà Nội | 482 | 62.25 | 67.5 | 67.5 | ĐẠT | |
| 483 | Đậu Nguyễn Yên | Nhi | 10/10/1998 | TP. Hà Nội | 483 | 41.25 | 68.25 | 65 | KHÔNG ĐẠT | |
| 484 | Nguyễn Yên | Nhi | 07/09/1999 | TP. Hà Nội | 484 | 39 | 64.25 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 485 | Hoàng Phương | Nhi | 26/05/1999 | TP. Hà Nội | 485 | 35 | 72.25 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 486 | Văn Ngọc Quỳnh | Như | 14/04/1999 | TP. Hà Nội | 486 | 44.75 | 76.5 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 487 | Phan Thị Quỳnh | Như | 11/12/1998 | TP. Hà Nội | 487 | 76 | 77 | 66 | ĐẠT | |
| 488 | Dương Tố | Như | 18/03/1993 | TP. Hà Nội | 488 | 50.25 | 57 | 60 | ĐẠT | |
| 489 | Trương Hồng | Nhung | 19/01/1991 | TP. Hà Nội | 489 | 42 | 54 | 61.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 490 | Nguyễn Hồng | Nhung | 15/03/1996 | TP. Hà Nội | 490 | 50.5 | 74 | 65 | ĐẠT | |
| 491 | Bùi Thị | Nhung | 25/04/1997 | TP. Hà Nội | 491 | 41.5 | 84.25 | 58.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 492 | Nguyễn Thị Hương | Nhung | 13/09/1985 | TP. Hà Nội | 492 | 62.75 | 69.25 | 50 | ĐẠT | |
| 493 | Dương Thị Hồng | Nhung | 22/04/1997 | Vĩnh Phúc | 493 | 56.5 | 80.5 | 52 | ĐẠT | |
| 494 | Phạm Thị | Nhung | 11/02/1996 | TP. Hải Phòng | 494 | 42.5 | 76.5 | 69 | KHÔNG ĐẠT | |
| 495 | Vũ Mai | Ninh | 20/02/1999 | TP. Hà Nội | 495 | 50.5 | 67 | 55 | ĐẠT | |
| 496 | Nguyễn Trọng | Ninh | 16/06/1981 | TP. Hà Nội | 496 | 58 | 64.75 | 50 | ĐẠT | |
| 497 | Nguyễn Thị Mỹ | Ninh | 22/08/1994 | TP. Hà Nội | 497 | 54.75 | 58.5 | 53.5 | ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|--------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 498 | Nguyễn Thị | Ninh | 19/05/1992 | Quảng Ninh | 498 | | | | | Hoãn thi |
| 499 | Phạm Thị | Nụ | 29/10/1998 | TP. Hà Nội | 499 | 51 | 73.25 | 62.5 | ĐẠT | |
| 500 | Lương Thị | Oanh | 20/01/1995 | TP. Hà Nội | 500 | 28.75 | 54.5 | 56.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 501 | Nguyễn Thị Hoàng | Oanh | 30/10/1981 | TP. Hà Nội | 501 | | | | | Hoãn thi |
| 502 | Phạm Kim | Oanh | 12/07/1996 | TP. Hà Nội | 502 | 52 | 61.5 | 56 | ĐẠT | |
| 503 | Võ Thị Kim | Oanh | 26/06/1996 | Quảng Bình | 503 | 50.75 | 64.25 | 58.5 | ĐẠT | |
| 504 | Quàng Thị | Oanh | 02/12/1998 | Sơn La | 504 | 43.75 | 68.25 | 59 | KHÔNG ĐẠT | |
| 505 | Giàng Thị | Pằng | 05/05/1997 | Lào Cai | 505 | 55.5 | 51 | 57.5 | ĐẠT | |
| 506 | Lương Văn | Phong | 18/07/1993 | TP. Hà Nội | 506 | 50.5 | 59 | 67.5 | ĐẠT | |
| 507 | Ngô Văn | Phong | 13/04/1981 | TP. Hải Phòng | 507 | 39 | 63.25 | 52 | KHÔNG ĐẠT | |
| 508 | Trần Văn | Phú | 20/11/1991 | TP. Hà Nội | 508 | 39 | 66.5 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 509 | Nguyễn Hồng | Phúc | 20/07/2000 | TP. Hà Nội | 509 | 35.75 | 79 | 61 | KHÔNG ĐẠT | |
| 510 | Hoàng Hữu | Phúc | 01/07/1995 | TP. Hà Nội | 510 | 52.5 | 64.5 | 68.5 | ĐẠT | |
| 511 | Dư Bá | Phước | 22/11/1997 | TP. Hà Nội | 511 | 50.75 | 67 | 60 | ĐẠT | |
| 512 | Trần Xuân | Phương | 06/03/1999 | TP. Hà Nội | 512 | 53.25 | 68 | 50 | ĐẠT | |
| 513 | Phan Thị | Phương | 09/03/1999 | TP. Hà Nội | 513 | 33.75 | 61.5 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 514 | Nguyễn Thị Minh | Phương | 19/11/1996 | TP. Hà Nội | 514 | 50.25 | 62.25 | 57.5 | ĐẠT | |
| 515 | Nguyễn Thị Hải | Phương | 24/10/1985 | TP. Hà Nội | 515 | 55.25 | 65.5 | 55 | ĐẠT | |




| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|------------------|--------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 516 | Chu Việt | Phương | 10/02/1999 | TP. Hà Nội | 516 | 60.75 | 76.25 | 57.5 | ĐẠT | |
| 517 | Khương Thu | Phương | 21/01/1984 | TP. Hà Nội | 517 | 35.75 | 44 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 518 | Chu Hà | Phương | 14/09/1996 | TP. Hà Nội | 518 | 53 | 52 | 52.5 | ĐẠT | |
| 519 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 26/01/1992 | TP. Hà Nội | 519 | 37.5 | 37.5 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 520 | Bùi Thị Mai | Phương | 12/04/1997 | TP. Hà Nội | 520 | 33.75 | 74 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 521 | Vũ Thu | Phương | 25/12/1999 | TP. Hà Nội | 521 | 59 | 58.25 | 52.5 | ĐẠT | |
| 522 | Trịnh Hoài | Phương | 15/09/1995 | TP. Hà Nội | 522 | 50 | 78.5 | 60 | ĐẠT | |
| 523 | Vũ Minh | Phương | 18/09/1998 | TP. Hà Nội | 523 | 34.75 | 66.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 524 | Lê Xuân | Phương | 04/07/1997 | TP. Hà Nội | 524 | 40.25 | 71.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 525 | Nguyễn Thu | Phương | 03/10/1999 | TP. Hà Nội | 525 | 37.25 | 69.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 526 | Trần Thị Quế | Phương | 26/07/1983 | TP. Hà Nội | 526 | 42.5 | 54.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 527 | Tô Cao | Phương | 10/05/1999 | TP. Hà Nội | 527 | 31.25 | 79 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 528 | Đoàn Thảo | Phương | 19/07/1998 | TP. Hà Nội | 528 | 50.25 | 57 | 50 | ĐẠT | |
| 529 | Nghiêm Tiến | Phương | 08/05/1980 | Bắc Ninh | 529 | 52.75 | 55.75 | 50 | ĐẠT | |
| 530 | Lê Đăng | Phương | 02/07/1991 | Bắc Ninh | 530 | 50.25 | 54 | 50 | ĐẠT | |
| 531 | Nguyễn Văn | Phương | 20/08/1976 | Nam Định | 531 | 41.5 | 59.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 532 | Trần Thị Minh | Phương | 02/06/1999 | Đà Nẵng | 532 | 51.5 | 70.5 | 67.5 | ĐẠT | |
| 533 | Lã Tuấn Anh | Quân | 25/10/1995 | TP. Hà Nội | 533 | 42.25 | 38 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

QĐAMB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-------------------|-------|------------|-----------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 534 | Đình Hồng | Quân | 04/09/1983 | TP. Hà Nội | 534 | 59.25 | 60.5 | 62.5 | ĐẠT | |
| 535 | Phan Ngọc | Quân | 16/05/1997 | TP. Hà Nội | 535 | 32 | 53.5 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 536 | Trương Hồng | Quân | 24/09/1981 | Hưng Yên | 536 | 31 | 37.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 537 | Hoàng Đình | Quang | 19/09/1994 | TP. Hà Nội | 537 | 51.25 | 61.75 | 50 | ĐẠT | |
| 538 | Nguyễn Vinh | Quang | 04/01/1979 | TP. Hải Phòng | 538 | 33.25 | 40.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 539 | Nguyễn Phước Nhật | Quang | 18/01/1997 | TP. Hồ Chí Minh | 539 | | | | | Hoãn thi |
| 540 | Lương Văn | Qui | 02/04/1997 | TP. Hà Nội | 540 | 37.75 | 68.75 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 541 | Nguyễn Xuân | Quý | 14/03/1972 | TP. Hà Nội | 541 | 54.75 | 56 | 57.5 | ĐẠT | |
| 542 | Vũ Đình | Quý | 23/01/1983 | TP. Hà Nội | 542 | 27 | 55.75 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 543 | Dương Thị | Quý | 09/10/1993 | Vĩnh Phúc | 543 | 27.5 | 65 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 544 | Nguyễn Đỗ | Quyên | 23/10/1997 | TP. Hà Nội | 544 | 51.5 | 63.25 | 50 | ĐẠT | |
| 545 | Phạm Thị Huyền | Quyên | 05/06/1994 | Vĩnh Phúc | 545 | 61.5 | 74.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 546 | Phạm Văn | Quyên | 14/02/1996 | TP. Hà Nội | 546 | 39.25 | 73.75 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 547 | Trần Thế | Quyên | 04/02/1994 | TP. Hà Nội | 547 | 51.5 | 76.5 | 50 | ĐẠT | |
| 548 | Âu Thị Thúy | Quỳnh | 16/12/1998 | TP. Hà Nội | 548 | 59.25 | 60.75 | 57.5 | ĐẠT | |
| 549 | Nguyễn Bình Trúc | Quỳnh | 13/01/1997 | TP. Hà Nội | 549 | 42.75 | 62.5 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 550 | Đoàn Ngọc | Quỳnh | 01/06/1995 | TP. Hà Nội | 550 | | | | | Hoãn thi |
| 551 | Nguyễn Thị Thúy | Quỳnh | 16/12/1998 | TP. Hà Nội | 551 | 43.75 | 53.25 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|-------|------------|---------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 552 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 26/06/1998 | TP. Hà Nội | 552 | 57 | 73.25 | 57.5 | ĐẠT | |
| 553 | Đinh Ngọc | Quỳnh | 15/07/1997 | TP. Hà Nội | 553 | 53.25 | 62.5 | 62.5 | ĐẠT | |
| 554 | Nguyễn Thu | Quỳnh | 23/10/1996 | Lạng Sơn | 554 | | | | | Hoãn thi |
| 555 | Vi Công | Sang | 28/03/1996 | TP. Hà Nội | 555 | 26.25 | 55 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 556 | Lê Hương | Sen | 13/05/1972 | TP. Hà Nội | 556 | 29 | 56 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 557 | Nguyễn Thị Hồng | Siêm | 12/02/1986 | TP. Hải Phòng | 557 | 59 | 62.75 | 52.5 | ĐẠT | |
| 558 | Lê Nguyên | Sinh | 22/11/1994 | TP. Hà Nội | 558 | 37.75 | 55.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 559 | Nguyễn Văn | Sinh | 10/11/1999 | TP. Hà Nội | 559 | 57 | 69.75 | 50 | ĐẠT | |
| 560 | Hoàng Hồng | Sinh | 06/11/1997 | TP. Hà Nội | 560 | 36 | 71.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 561 | Lê Anh | Sơn | 01/04/1976 | TP. Hà Nội | 561 | 39 | 45 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 562 | Nguyễn Thanh | Sơn | 01/06/1974 | TP. Hà Nội | 562 | 37 | 28 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 563 | Nguyễn Ngọc | Sơn | 18/02/1994 | TP. Hà Nội | 563 | 44 | 60 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 564 | Nguyễn Văn | Sơn | 04/10/1998 | TP. Hà Nội | 564 | 33.5 | 56.5 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 565 | Đặng Xuân | Sơn | 25/10/1999 | Quảng Bình | 565 | 26.25 | 52.25 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 566 | Trần Lâm | Sung | 15/03/1994 | TP. Hà Nội | 566 | 62.75 | 67.75 | 62.5 | ĐẠT | |
| 567 | Đặng Thị Thu | Sương | 28/12/1997 | Nghệ An | 567 | 64.5 | 66.75 | 65 | ĐẠT | |
| 568 | Lê Thị Thanh | Tâm | 21/10/1995 | TP. Hà Nội | 568 | 55.75 | 60.25 | 57.5 | ĐẠT | |
| 569 | Hoàng Thanh | Tâm | 24/03/1984 | TP. Hà Nội | 569 | 51 | 44 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 570 | Vũ Thị Băng | Tâm | 02/12/1998 | TP. Hà Nội | 570 | | | | | Hoãn thi |
| 571 | Lê Văn | Tấn | 04/08/1961 | Đà Nẵng | 571 | | | | | Hoãn thi |
| 572 | Vũ Hồng | Thắm | 25/11/1996 | TP. Hà Nội | 572 | 35.75 | 58.5 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 573 | Lê Hồng | Thắm | 06/10/1997 | Tuyên Quang | 573 | 40.75 | 64 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 574 | Nguyễn Đức | Thắng | 18/02/1986 | TP. Hà Nội | 574 | 51.75 | 68.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 575 | Thái Bá | Thắng | 03/05/1996 | TP. Hà Nội | 575 | 30.25 | 57.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 576 | Nguyễn Nam | Thắng | 01/03/1972 | TP. Hà Nội | 576 | 28 | 68.5 | 70 | KHÔNG ĐẠT | |
| 577 | Trần Mạnh | Thắng | 16/06/1996 | Quảng Ninh | 577 | 51.75 | 75.25 | 57.5 | ĐẠT | |
| 578 | Vũ Thị Thanh | Thanh | 18/06/1993 | TP. Hà Nội | 578 | 34.25 | 63 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 579 | Nguyễn Thu | Thanh | 13/11/1997 | TP. Hà Nội | 579 | 44.75 | 64.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 580 | Ngô Duy | Thanh | 23/08/1997 | TP. Hà Nội | 580 | 51.5 | 67.5 | 52.5 | ĐẠT | |
| 581 | Nguyễn Phương | Thanh | 28/07/1993 | TP. Hà Nội | 581 | 60.25 | 50 | 50 | ĐẠT | |
| 582 | Nguyễn Văn | Thành | 02/11/1988 | TP. Hà Nội | 582 | 36 | 44.25 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 583 | Nguyễn Phương | Thảo | 07/02/2000 | TP. Hà Nội | 583 | 54.75 | 60.5 | 50 | ĐẠT | |
| 584 | Nguyễn Phương | Thảo | 05/12/2000 | TP. Hà Nội | 584 | 53.25 | 57.5 | 62.5 | ĐẠT | |
| 585 | Trương Thị | Thảo | 31/10/1999 | TP. Hà Nội | 585 | 57.5 | 73.75 | 70 | ĐẠT | |
| 586 | Nguyễn Thị Minh | Thảo | 31/08/2000 | TP. Hà Nội | 586 | 62 | 81.25 | 67.5 | ĐẠT | |
| 587 | Nguyễn Phương | Thảo | 02/11/1996 | TP. Hà Nội | 587 | 50.25 | 71.75 | 57.5 | ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-------------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 588 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 02/09/1992 | TP. Hà Nội | 588 | 50.5 | 71.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 589 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 21/01/1999 | TP. Hà Nội | 589 | 58.5 | 77.25 | 50 | ĐẠT | |
| 590 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 08/11/1997 | TP. Hà Nội | 590 | 29.5 | 52.75 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 591 | Lê Phương | Thảo | 17/08/1999 | TP. Hà Nội | 591 | 43 | 75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 592 | Bùi Minh | Thiên | 04/04/1993 | TP. Hà Nội | 592 | 42.5 | 42 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 593 | Nguyễn Văn | Thiệu | 13/08/1983 | TP. Hà Nội | 593 | 51.5 | 64.5 | 50 | ĐẠT | |
| 594 | Phạm Tiến | Thịnh | 26/11/1988 | TP. Hà Nội | 594 | 42 | 68.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 595 | Ngô Sỹ | Thịnh | 20/03/1988 | TP. Hà Nội | 595 | 43.75 | 60.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 596 | Đoàn Quỳnh | Thơ | 17/10/1996 | TP. Hà Nội | 596 | 51.25 | 75.75 | 50 | ĐẠT | |
| 597 | Tổng Nguyên | Thọ | 10/11/1992 | Đà Nẵng | 597 | 38.75 | 44.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 598 | Mai Xuân | Thoại | 22/06/1997 | TP. Hà Nội | 598 | 52.5 | 61.75 | 55 | ĐẠT | |
| 599 | Vũ Quang | Thoại | 01/09/1999 | Hà Nam | 599 | 50.5 | 69 | 57.5 | ĐẠT | |
| 600 | Nguyễn Thị | Thơm | 14/06/1997 | TP. Hà Nội | 600 | 50.25 | 63 | 55 | ĐẠT | |
| 601 | Phạm Thị | Thu | 18/05/1994 | TP. Hà Nội | 601 | 34.5 | 71.5 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 602 | Nguyễn Thị Hoài | Thu | 12/11/1999 | TP. Hà Nội | 602 | 50.75 | 58 | 50 | ĐẠT | |
| 603 | Nguyễn Hằng | Thu | 27/04/1991 | TP. Hà Nội | 603 | 43.5 | 76.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 604 | Vũ Thị Trang | Thu | 09/09/1995 | TP. Hà Nội | 604 | 28 | 54.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 605 | Lê Thị Hoài | Thu | 06/02/1997 | Quảng Bình | 605 | 43 | 71 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|--------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 606 | Nguyễn Thị | Thu | 14/06/1996 | Nghệ An | 606 | 44.75 | 43 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 607 | Nguyễn Thị | Thư | 15/10/1995 | TP. Hà Nội | 607 | 50.75 | 65.5 | 50 | ĐẠT | |
| 608 | Nghiêm Thị Anh | Thư | 06/11/1984 | TP. Hà Nội | 608 | 26.25 | 64 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 609 | Đỗ Văn | Thuận | 09/10/1987 | TP. Hà Nội | 609 | 37 | 57.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 610 | Lưu Hoài | Thương | 01/10/1997 | TP. Hà Nội | 610 | 36.67 | 52.75 | 65 | KHÔNG ĐẠT | |
| 611 | Nguyễn Thị | Thương | 17/10/1994 | TP. Hà Nội | 611 | 43 | 55.75 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 612 | Vũ Thị Hoài | Thương | 03/11/1995 | TP. Hà Nội | 612 | 26.75 | 70.25 | 59 | KHÔNG ĐẠT | |
| 613 | Vũ Hoài | Thương | 02/02/1999 | TP. Hà Nội | 613 | 45.75 | 66.25 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 614 | Nguyễn Thị Hồng | Thương | 15/01/1997 | TP. Hà Nội | 614 | 56 | 70 | 46.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 615 | Quách Công | Thương | 30/10/1994 | TP. Hà Nội | 615 | 56.75 | 67.5 | 50 | ĐẠT | |
| 616 | Trịnh Thị | Thương | 04/10/1994 | TP. Hà Nội | 616 | 67.25 | 65.5 | 50 | ĐẠT | |
| 617 | Vũ Quý | Thương | 10/01/1977 | Thái Bình | 617 | 44.25 | 56 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 618 | Nguyễn Văn | Thương | 20/07/1991 | TP. Hà Nội | 618 | | | | | Bỏ thi |
| 619 | Hồ Thị | Thúy | 30/10/1998 | TP. Hà Nội | 619 | 45.25 | 69.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 620 | Bùi Phương | Thúy | 20/10/1997 | TP. Hà Nội | 620 | 42 | 42.25 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 621 | Nguyễn Thị | Thúy | 18/09/1998 | TP. Hà Nội | 621 | 50.75 | 74.5 | 50 | ĐẠT | |
| 622 | Phạm Ngọc | Thúy | 10/05/1994 | TP. Hà Nội | 622 | 31.25 | 55 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 623 | Nguyễn Vinh | Thúy | 23/07/1965 | TP. Hà Nội | 623 | 37.25 | 54.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-------------------|--------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 624 | Trần Thị | Thúy | 17/09/1998 | Vĩnh Phúc | 624 | 55 | 68.5 | 62.5 | ĐẠT | |
| 625 | Nguyễn Minh | Thúy | 07/06/1996 | TP. Hà Nội | 625 | 43.25 | 65 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 626 | Nguyễn Thị | Thùy | 04/01/1993 | TP. Hà Nội | 626 | 75 | 66 | 60 | ĐẠT | |
| 627 | Đỗ Đăng | Thùy | 30/09/1990 | TP. Hà Nội | 627 | 57.5 | 56.25 | 50 | ĐẠT | |
| 628 | Nguyễn Thị Phương | Thùy | 05/11/1994 | Nghệ An | 628 | 28.5 | 56 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 629 | Lại Thị Diệu | Thùy | 18/03/1996 | TP. Hà Nội | 629 | 53 | 62.75 | 50 | ĐẠT | |
| 630 | Quàng Thị | Thủy | 12/05/1992 | TP. Hà Nội | 630 | 53.5 | 38.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 631 | Hồ Thanh | Thủy | 06/11/1996 | TP. Hà Nội | 631 | 58.75 | 58.5 | 67.5 | ĐẠT | |
| 632 | Nguyễn Xuân | Thủy | 28/11/1996 | TP. Hà Nội | 632 | 50 | 68 | 51 | ĐẠT | |
| 633 | Nguyễn Thanh | Thủy | 24/02/1978 | TP. Hà Nội | 633 | 42.25 | 51.25 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 634 | Nguyễn Thị Ngọc | Thủy | 03/09/1981 | TP. Hà Nội | 634 | 53.25 | 40.75 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 635 | Nguyễn Thị | Thuyên | 18/03/1997 | TP. Hà Nội | 635 | 53 | 73.25 | 55 | ĐẠT | |
| 636 | Nguyễn Thủy | Tiên | 15/12/1998 | TP. Hà Nội | 636 | 67.75 | 89.5 | 50 | ĐẠT | |
| 637 | Nguyễn Văn | Tiên | 05/10/1968 | TP. Hà Nội | 637 | 5 | 24 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 638 | Nguyễn Văn | Tiên | 05/09/1965 | TP. Hà Nội | 638 | 51.25 | 54.25 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 639 | Bùi Quang | Tiên | 02/08/1981 | TP. Hà Nội | 639 | 35.5 | 52.5 | 40 | KHÔNG ĐẠT | |
| 640 | Nguyễn Văn | Tiên | 26/06/1974 | TP. Hà Nội | 640 | 45.75 | 50 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 641 | Nguyễn Việt | Tiên | 06/09/1994 | TP. Hà Nội | 641 | 52 | 63.5 | 50 | ĐẠT | |

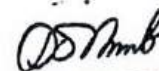
Đ.AMB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|----------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 642 | Vũ Xuân | Tiến | 25/05/1977 | TP. Hà Nội | 642 | 54.5 | 61.5 | 50 | ĐẠT | |
| 643 | Nguyễn Văn | Tiến | 02/02/1993 | TP. Hà Nội | 643 | 26.25 | 37 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 644 | Nguyễn Văn | Tĩnh | 08/09/1995 | TP. Hà Nội | 644 | 66.25 | 86 | 50 | ĐẠT | |
| 645 | Nguyễn Thị | Toan | 01/09/1983 | TP. Hà Nội | 645 | 65.75 | 67.75 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 646 | Nguyễn Hữu | Toàn | 26/08/1998 | TP. Hà Nội | 646 | 54.25 | 86.25 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 647 | Nguyễn Ngọc | Toàn | 29/06/1975 | TP. Hà Nội | 647 | 51 | 65.5 | 50 | ĐẠT | |
| 648 | Phạm Đình | Toàn | 19/11/1980 | TP. Hà Nội | 648 | 51 | 45 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 649 | Ngô Ngọc | Trà | 12/12/2000 | TP. Hà Nội | 649 | 33.75 | 58 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 650 | Cao Thị | Trang | 16/08/1997 | TP. Hà Nội | 650 | 53.75 | 74.775 | 50 | ĐẠT | |
| 651 | Nguyễn Thu | Trang | 01/07/1997 | TP. Hà Nội | 651 | 29.75 | 58.75 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 652 | Phạm Thị Huyền | Trang | 27/04/1985 | TP. Hà Nội | 652 | 51.75 | 67.25 | 60 | ĐẠT | |
| 653 | Bùi Thị Thu | Trang | 04/07/1999 | TP. Hà Nội | 653 | 40.75 | 59.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 654 | Đỗ Thu | Trang | 24/07/1994 | TP. Hà Nội | 654 | 56.75 | 65.25 | 60 | ĐẠT | |
| 655 | Đỗ Huyền | Trang | 04/12/1997 | TP. Hà Nội | 655 | 42.5 | 73 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 656 | Lê Thị Thu | Trang | 02/02/1999 | TP. Hà Nội | 656 | 64.25 | 78 | 55 | ĐẠT | |
| 657 | Nguyễn Hương | Trang | 20/11/2000 | TP. Hà Nội | 657 | 50 | 68 | 60 | ĐẠT | |
| 658 | Nguyễn Thu | Trang | 01/05/1999 | TP. Hà Nội | 658 | 56.25 | 71.5 | 60 | ĐẠT | |
| 659 | Nguyễn Hoàng | Trang | 20/02/1997 | TP. Hà Nội | 659 | | | | | Hoãn thi |

ĐDAMB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|---------------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 660 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 07/07/1998 | TP. Hà Nội | 660 | 67.5 | 62.5 | 60 | ĐẠT | |
| 661 | Phùng Thị Huyền | Trang | 26/06/1999 | TP. Hà Nội | 661 | 43.25 | 69 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 662 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 28/09/1995 | TP. Hà Nội | 662 | 51.75 | 76 | 60 | ĐẠT | |
| 663 | Trần Thị | Trang | 08/03/2000 | TP. Hà Nội | 663 | 52.25 | 83.75 | 58 | ĐẠT | |
| 664 | Hứa Huyền | Trang | 09/06/1999 | TP. Hà Nội | 664 | 43 | 61.75 | 54 | KHÔNG ĐẠT | |
| 665 | Phan Thị Mai | Trang | 17/12/1999 | TP. Hà Nội | 665 | 71.25 | 80 | 58 | ĐẠT | |
| 666 | Phan Thị | Trang | 07/09/1992 | TP. Hà Nội | 666 | 37.75 | 64.5 | 60.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 667 | Lê Thị | Trang | 28/04/1996 | TP. Hà Nội | 667 | 79 | 87.75 | 57.5 | ĐẠT | |
| 668 | Cần Linh | Trang | 04/09/1998 | TP. Hà Nội | 668 | 29.75 | 85.25 | 55 | KHÔNG ĐẠT | |
| 669 | Hoàng Thu | Trang | 29/08/1993 | TP. Hà Nội | 669 | 34.5 | 64.5 | 63.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 670 | Lại Thị Hồng | Trang | 07/10/1992 | TP. Hà Nội | 670 | 33.25 | 54.75 | 51.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 671 | Hoàng Thị Hà | Trang | 14/08/1997 | TP. Hà Nội | 671 | 42.5 | 50.25 | 54.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 672 | Nguyễn Quỳnh | Trang | 13/11/1996 | TP. Hà Nội | 672 | 61.5 | 66 | 53 | ĐẠT | |
| 673 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 19/04/1980 | TP. Hà Nội | 673 | | | | | Bỏ thi |
| 674 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 05/05/1999 | Bắc Giang | 674 | 59.5 | 79 | 53.5 | ĐẠT | |
| 675 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 09/09/1996 | Đà Nẵng | 675 | | | | | Hoãn thi |
| 676 | Phạm Minh | Trí | 10/09/1999 | TP. Hà Nội | 676 | 44 | 78.25 | 57 | KHÔNG ĐẠT | |
| 677 | Thân Thị Vương Kiều | Trinh | 06/12/1999 | TP. Hà Nội | 677 | 53.5 | 64.25 | 58.5 | ĐẠT | |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-------------|--------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 678 | Bùi Thục | Trình | 22/11/1997 | TP. Hà Nội | 678 | 30.75 | 72 | 51.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 679 | Trần Văn | Trung | 30/08/1972 | TP. Hà Nội | 679 | 54.5 | 72 | 54.5 | ĐẠT | |
| 680 | Nguyễn Đức | Trung | 01/02/1996 | TP. Hà Nội | 680 | 28.75 | 60.25 | 58 | KHÔNG ĐẠT | |
| 681 | Quách Văn | Trung | 07/12/1997 | TP. Hà Nội | 681 | 25.75 | 57.5 | 55.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 682 | Hoàng Quang | Trung | 23/09/1982 | TP. Hà Nội | 682 | 31 | 69.75 | 54.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 683 | Nguyễn Văn | Trường | 17/11/1995 | TP. Hà Nội | 683 | 46.5 | 44.5 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 684 | Nguyễn Xuân | Trường | 25/08/1996 | TP. Hà Nội | 684 | 42.5 | 75 | 54 | KHÔNG ĐẠT | |
| 685 | Nguyễn Việt | Trường | 15/10/1995 | TP. Hà Nội | 685 | 45 | 52.5 | 43.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 686 | Hà Xuân | Trường | 05/11/1998 | Hà Tĩnh | 686 | 55.25 | 70 | 57.5 | ĐẠT | |
| 687 | Đình Cẩm | Tú | 30/08/2000 | TP. Hà Nội | 687 | 57.25 | 66 | 60 | ĐẠT | |
| 688 | Trần Mạnh | Tú | 02/09/1991 | TP. Hà Nội | 688 | 31.5 | 43.25 | 43.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 689 | Hà Anh | Tú | 04/12/1984 | TP. Hà Nội | 689 | | | | | Hoãn thi |
| 690 | Lê Thị Cẩm | Tú | 08/02/1988 | TP. Hà Nội | 690 | 32.75 | 25 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 691 | Nguyễn Ngọc | Tú | 02/04/1985 | TP. Hà Nội | 691 | 34 | 59.5 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 692 | Nguyễn Hữu | Tuấn | 15/12/1979 | TP. Hà Nội | 692 | 57.25 | 66 | 52.5 | ĐẠT | |
| 693 | Nguyễn Minh | Tuấn | 05/10/2000 | TP. Hà Nội | 693 | 47.25 | 71.75 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 694 | Phạm Văn | Tuấn | 30/08/1987 | TP. Hà Nội | 694 | 30.75 | 50.5 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |
| 695 | Hà Quốc | Tuấn | 15/06/1963 | TP. Hà Nội | 695 | 51.75 | 69 | 45 | KHÔNG ĐẠT | |



| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|--------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 696 | Bùi Minh | Tuấn | 17/07/1970 | TP. Hà Nội | 696 | 25.25 | 52.75 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 697 | Phạm Thanh | Tuấn | 26/10/1997 | TP. Hà Nội | 697 | | | | | Hoãn thi |
| 698 | Phạm Anh | Tuấn | 22/10/1997 | Quảng Bình | 698 | 54.75 | 77.5 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 699 | Phạm Quốc | Tuấn | 21/05/1972 | Hưng Yên | 699 | 50.5 | 37.5 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 700 | Dương Anh | Tuấn | 01/09/1990 | Phú Thọ | 700 | 50.25 | 78 | 57.5 | ĐẠT | |
| 701 | Lê Anh | Tuấn | 14/01/1977 | Hà Giang | 701 | 36.75 | 61 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 702 | Phạm Nhật | Tuệ | 08/01/2000 | TP. Hà Nội | 702 | 56.75 | 73.25 | 50 | ĐẠT | |
| 703 | Phạm Huy | Tùng | 13/09/1997 | TP. Hà Nội | 703 | 33.75 | 54.25 | 42.4 | KHÔNG ĐẠT | |
| 704 | Lê Sơn | Tùng | 08/05/1996 | TP. Hà Nội | 704 | 21.5 | 55.5 | 42.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 705 | Trần Việt | Tùng | 15/10/2000 | TP. Hà Nội | 705 | 52.75 | 69.5 | 52.5 | ĐẠT | |
| 706 | Lê Tiến | Tùng | 27/06/1990 | TP. Hà Nội | 706 | 25 | 43.75 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 707 | Nguyễn Xuân | Tùng | 05/06/1993 | TP. Hà Nội | 707 | 47.5 | 44.5 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 708 | Nguyễn Thanh | Tùng | 21/08/1998 | TP. Hà Nội | 708 | 51.5 | 71.25 | 52.5 | ĐẠT | |
| 709 | Trần Thanh | Tùng | 18/06/1990 | TP. Hà Nội | 709 | 52 | 60.5 | 52.5 | ĐẠT | |
| 710 | Bùi Công | Tuyên | 26/08/1999 | TP. Hà Nội | 710 | 23.5 | 37.25 | 52.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 711 | Nguyễn Văn | Tuyên | 10/02/1972 | TP. Hà Nội | 711 | 29 | 57.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 712 | Phạm Thị | Tuyệt | 10/02/1997 | Vĩnh Phúc | 712 | 66.75 | 86.75 | 50 | ĐẠT | |
| 713 | Nguyễn Thị | Tuyệt | 12/06/1982 | Quảng Ninh | 713 | 55 | 63.5 | 50 | ĐẠT | |

ĐDAMB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|-------|------------|--------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|----------|
| 714 | Hoàng Thị Ánh | Tuyết | 02/09/1978 | Vĩnh Phúc | 714 | 50 | 66.5 | 52.5 | ĐẠT | |
| 715 | Đặng Thu | Uyên | 20/11/1998 | TP. Hà Nội | 715 | 61.25 | 77.25 | 77.5 | ĐẠT | |
| 716 | Trương Thị Tố | Uyên | 24/05/1999 | Quảng Bình | 716 | 56.25 | 87.75 | 60 | ĐẠT | |
| 717 | Hoàng Thị Tố | Uyên | 20/10/2000 | Hà Tĩnh | 717 | 34.75 | 73.75 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 718 | Bùi Thị Ánh | Vân | 18/02/1995 | TP. Hà Nội | 718 | 37.5 | 71.5 | 62.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 719 | Phan Thảo | Vân | 06/03/1999 | TP. Hà Nội | 719 | 56 | 61.75 | 57.5 | ĐẠT | |
| 720 | Tạ Bích | Vân | 20/05/1977 | TP. Hà Nội | 720 | 39.25 | 71.5 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 721 | Hoàng Thị Khánh | Vân | 21/02/1998 | Quảng Bình | 721 | 43.5 | 82.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 722 | Đỗ Thảo | Vân | 01/12/2000 | TP. Hà Nội | 722 | 50 | 77.25 | 67.5 | ĐẠT | |
| 723 | Phạm Tiến | Văn | 08/09/1999 | Bắc Ninh | 723 | 58.5 | 51 | 50 | ĐẠT | |
| 724 | Lưu Quang | Việt | 14/09/1997 | TP. Hà Nội | 724 | 57.25 | 57.5 | 57.5 | ĐẠT | |
| 725 | Nguyễn Quang | Việt | 15/01/1998 | TP. Hà Nội | 725 | | | | | Hoãn thi |
| 726 | Vũ Quốc | Việt | 09/03/1999 | TP. Hà Nội | 726 | 41 | 61.25 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 727 | Dương Thế | Vũ | 01/05/1995 | TP. Hà Nội | 727 | 53.5 | 60 | 57.5 | ĐẠT | |
| 728 | Nguyễn Nhật | Vy | 06/10/1999 | TP. Hà Nội | 728 | 59.25 | 75.25 | 70 | ĐẠT | |
| 729 | Hoàng Ngọc | Xuân | 01/03/1999 | TP. Hà Nội | 729 | | | | | Hoãn thi |
| 730 | Nguyễn Thị | Xuyến | 07/06/1998 | TP. Hà Nội | 730 | 42.5 | 54.75 | 57.5 | KHÔNG ĐẠT | |
| 731 | Phạm Thị Hải | Yến | 30/11/1990 | TP. Hà Nội | 731 | 43.5 | 54.75 | 67.5 | KHÔNG ĐẠT | |

VIỆT

Đ.AMB

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Đoàn luật sư | Số báo danh | Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư | Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS | Điểm Thực hành | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|-----|----------------|-----|------------|-----------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------|---------|
| 732 | Vũ Hoàng | Yến | 02/03/1998 | TP. Hà Nội | 732 | 35.75 | 69 | 60 | KHÔNG ĐẠT | |
| 733 | Phạm Thị Hải | Yến | 10/08/1996 | TP. Hà Nội | 733 | 41 | 64.25 | 50 | KHÔNG ĐẠT | |
| 734 | Nguyễn Thị Hải | Yến | 25/09/1994 | Vĩnh Phúc | 734 | 52 | 76.75 | 50 | ĐẠT | |
| 735 | Hồ Thị | Yến | 03/07/1995 | TP. Hồ Chí Minh | 735 | 53.25 | 68.25 | 77.5 | ĐẠT | |

Đ. Minh